

SÁCH ÁN TÔNG – LƯU HÀNH NỘI BỘ

Kính lễ:

Bậc Đạo Sư - Phật đà
Đạt ma - Tăng già - Bốn tôn

*Chúng sinh vô biên thế nguyện độ
Phiền não vô tận thế nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thế nguyện học
Phước trí vô cùng thế nguyện tu
Như lai vô số thế phụng sự
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành*

Lục Thạch Ban Thiên Pháp Trí



Padma Sambhava
The Lotus Born Guru

The Legend of the
Great Stupa
and
The Life Story
of the
Lotus Born Guru

Translation and commentary by
Keith Dowman

Illustrated by
Glen Eddy

Tibetan Nyingma Meditation Center

Huyền Thoại
Đại Bảo Tháp
và
Tiểu Sử
Đức
Liên Hoa Sanh

Bản dịch tiếng Anh,
giới thiệu và bình luận của
Keith Dowman

MỤC LỤC

Phần một

HUYỀN THOẠI ĐẠI BẢO THÁP

Giới thiệu	13
Chương I : Xây dựng và dâng hiến Đại Bảo Tháp	31
Chương II : Đức Liên Hoa Sanh nói về những lời cầu nguyện được linh ứng	41
Chương III : Kết quả của việc nhiều quanh Tháp và cầu nguyện	51
Chương IV : Tiên tri về sự hủy hoại của Đại Bảo Tháp vào giữa thời Mạt pháp	61
Chương V : Những người phục hồi và sự thành tựu của họ	71

Phần hai

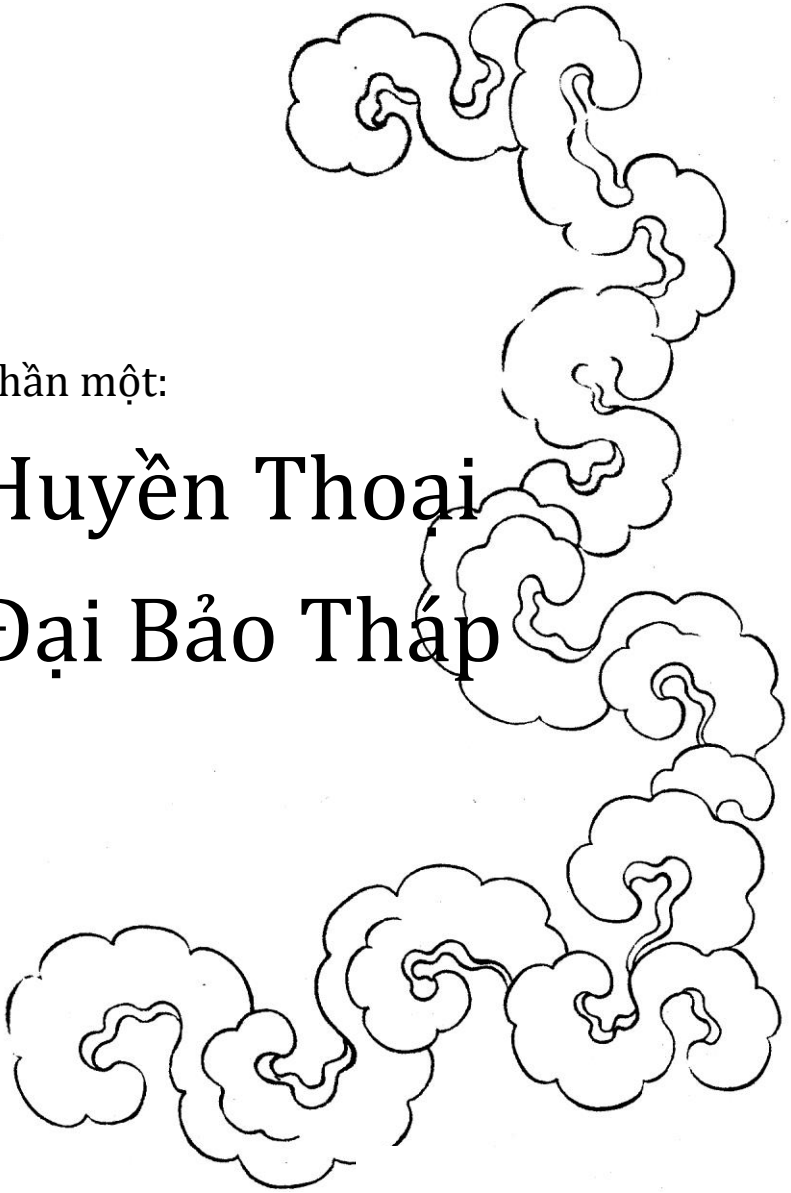
TIỀN SỬ ĐỨC LIÊN HOA SANH

Giới thiệu	83
Chương I: Sự xuất hiện của Ngài trên thế gian và sự tu tập các học thuật	87
Chương II: Thịnh cầu kinh sách và diệt hồ nghi	89

Chương III: Bảo tồn Giáo pháp ở Ấn Độ và truyền Giáo pháp ở các xứ	91
Chương IV: Đến Tây Tạng và nhiếp phục quỷ thần	95
Chương V: Xây dựng và dâng hiến chùa Samyeling ...	101
Chương VI: Các dịch giả và các học giả dịch kinh sách sang tiếng Tây Tạng	105
Chương VII: Các đệ tử nhập môn, tu tập và chứng đắc	111
Chương VIII: Tiết lộ và cất giấu Pháp Hải Tinh Yếu ..	115
Chương IX: Cất dấu mật thư và tiên tri việc xuất lộ	119
Chương X: Điềm báo về sự phá hủy của Đại Bảo Tháp giữa thời Mật pháp	123
Bình luận	129

Phần một:

Huyền Thoại Đại Bảo Tháp



Giới thiệu

Huyền thoại Đại Bảo Tháp là một truyền thuyết Tây Tạng nói về những điều như luân hồi, tôn sùng, tai họa và tái sinh. Đây là một phương tiện của người Tây Tạng dùng để hướng dẫn hành giả trên con đường tâm linh, con đường bắt đầu bằng tia chớp khai thị về điều khả hữu tối hậu và chấm dứt bằng thực hiện viên mãn. Những lời dạy được trình bày trong truyện giữa Đạo sư Liên Hoa Sanh và các đệ tử, diễn ra trong không khí huyền ảo của chùa Samyeling xây theo kiểu Mandala (đồ hình) vũ trụ, ngôi chùa cổ nhất trong số những tự viện tôn nghiêm của Tây Tạng. Trong nhiều thế kỷ, truyện này đã được dùng trong những cuộc lễ để hóa giải thói quen xao động cũng như hôn trầm bằng cách quán tưởng cả âm lẫn nghĩa của truyện được kể. Để biết hiệu quả của phép quán âm này, hành giả phải tự thân chứng.

Truyện này được xếp vào loại kinh sách gọi là Thos drol (đọc là Terdol), nghĩa là bằng cách quán âm thanh và hiểu nghĩa trọn vẹn lời kể, người ta sẽ giác ngộ, thoát khỏi sự trói buộc của phiền não và những ý niệm sai lầm về vũ trụ vạn pháp.

Nếu còn một chút nghi ngờ, một chút bảo thủ thì sẽ không có kết quả. Người nghe phải tin tưởng hoàn toàn vào năng lực của lời kể và trí huệ chân xác của Đạo sư – người kể truyện này, dù lý trí có thể không theo dõi nổi những tình tiết trong truyện, và dù những gì không được viết lại có thể bộc lộ nhiều hơn những gì được viết, nhưng người nghe có thể thoát khỏi những tư tưởng phê bình thành kiến, chật hẹp, gây những cảm xúc rắc rối, bằng cách làm cho tâm trí của mình rộng mở, có khả năng giải quyết bằng trực giác những mâu thuẫn. Trong Phật pháp, những lời của Đức Phật được viết ra coi là thiêng liêng như chính Ngài, thì mỗi chữ viết của vị Lama (Đạo sư, tu sĩ Tây Tạng) được coi như chân lý. Một hành giả khi đọc kinh sách, người đó đọc mà không phê phán, không thêm bớt, không suy diễn hay thay đổi một ý nghĩa nào, mà cứ để cho lời văn kinh cứ tự tạo nên một khuôn mẫu tư tưởng định hình trong tâm trí, và tin tưởng rằng mẫu tư tưởng này sẽ đem lại kết quả tốt. Óc phê phán chỉ làm tăng tính ích kỷ, và tính này có

thể được hóa giải hay biến đổi bằng tụng kinh hay niệm chú. Loại văn Thos drol này khi đọc sẽ có tác dụng hướng dẫn cũng như giác ngộ người nghe.

Huyền thoại này không có giá trị nhiều đối với một người nghiên cứu lịch sử Tây Tạng, mặc dù trong truyện có chứa nhiều sự kiện lịch sử, nhưng với tính cách coi thường thì những sự kiện tiêu biểu xác thực của cốt truyện vẫn không được họ xem trọng. Chỉ có hai điều được coi trọng, đó là trạng thái – tính chất lúc xảy ra sự kiện – và tính đồng nhất của ẩn dụ (nghĩa bóng, ám chỉ). Trong Văn học Phật giáo Tây Tạng, lịch sử được coi như tương ứng với việc tu tiến trên con đường tu đạo Bồ tát; địa lý được coi là tương ứng và tượng trưng cho cấu trúc và địa hình của tâm trí; mỗi tiểu sử là một bản hướng dẫn phương pháp tu đắc Phật quả; và triết học thì diễn tả các linh thị thuộc những cấp tu chứng khác nhau của một hành giả. Trong khi khoa học Tây phương giúp con người phát triển và không chế môi trường vật chất để giải quyết những vấn đề thường trực như thực phẩm, chỗ ở, y phục, và cũng để thỏa mãn những dục vọng của mình, thì nền văn hóa của xứ tuyết Tây Tạng đã hướng dẫn con người cách hòa hợp các nguyên tố trong thân tứ đại của chính mình (Thiền định), thực hiện tâm Từ bi phát sinh từ sự hòa hợp đó, cũng như các kinh nghiệm

về ngoại vật với giác thức đơn sơ cùng với sự giao tiếp tự nhiên và liên tục.

Ý NGHĨA CỦA BẢO THÁP

Chủ đề nhất quán của truyện này là Đại Bảo Tháp, biểu tượng của Phật quả. Bảo tháp tượng trưng cùng lúc: Chân lý tối hậu và Chân lý tương đối, tức Chân đế và Tục đế. Về mặt Chân lý tối hậu, Bảo tháp không thể bị hủy diệt hay vi phạm. Bảo tháp là nền tảng tinh thần, thấm nhập tất cả, trong đó có bản thể của mọi vật. Đó là cõi Chân như. Căn tính của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Đó là cõi vô biên, đơn nhất vĩnh hằng. Trước khi Bồ tát bỏ những chướng ngại về tri kiến của mình và diệt những phiền não vô số cản trở sự tự chứng nghiệm, thì Chân lý tối hậu vẫn chỉ là Phật quả chưa chứng đắc. Chỉ dùng lý trí không thôi thì không thể đạt được sự hoàn hảo tuyệt đối vì đó là tinh túy của tâm trí. Tâm trí hữu vi và phân biệt không thể biết được sự Đơn nhất không thể diễn tả. Cái Đơn nhất này là không thể nghĩ bàn và là Trống không hoàn toàn. Nó vô nhiễm, vượt mọi phê phán và thách đố mọi mô tả. Nó được gọi là Chân Không Pháp Giới.

Về mặt Chân lý tương đối, Bảo Tháp tượng trưng sự biểu lộ của các pháp hữu vi trong không gian và

thời gian, chịu sinh, lão, bệnh, tử (tức là thể xác con người và vũ trụ vạn vật). Trong tính chất tương đối của vạn pháp, có ba cõi được phân biệt là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Dục giới là cõi một Bồ tát¹ có thể tự biểu lộ với các hoạt động, và những hoạt động này được Bồ tát chọn lọc để làm cho mình tiến về hướng giải thoát. Cõi Sắc giới là một biển ba động (rung động): càng ở tầng thấp thì càng rung động mạnh. Nhạy cảm với những rung động khổ và sướng nhỏ nhất, trực giác mỹ cảm tạo ra sự hòa hợp trong hình dạng của một vị Thần (hay vị Trời) để được biểu lộ bằng chất của cõi Sắc giới. Cõi Vô sắc gồm các mức độ khác nhau của Tính không, tiến lên với Chân lý tối hậu hay Chân không. *Vậy, Chân lý tối hậu và Chân lý tương đối không thể phân chia, được tượng trưng bằng Đại Bảo Tháp.*

XÂY DỰNG PHẬT QUẢ

Người đàn bà làm nghề nuôi gà Shamvara có ý định xây Đại Bảo Tháp, chắc chắn là phải tạo sự toàn hảo bản thân. Con đường bà đi theo bắt đầu bằng sự thành tín tôn sùng Đức Phật và kết thúc bằng việc

¹ Bồ tát là danh hiệu dành cho một hành giả đã đạt được tính vô úy và sự giác ngộ để quyết tâm tu tiến trên đường đạo. Bồ tát ở cõi thể gian thì được gọi là Phật tử, ở cõi cao hơn thì được gọi là Heruka.

không còn chút phân biệt giữa người làm và việc làm (năng sở), giữa tư tưởng và lời nói hay hành động, giữa ý nguyện và thực hiện. Con đường đi từ phiền não đến giác ngộ viên mãn này lại mang cho bà phần thưởng trong Tam Bảo Phật Quả.

Tam Bảo là Phật thân, Phật ngôn và Phật tâm. **Phật thân** là sự thành tựu hoạt động trong các cõi. Phật thân làm cho thân và tâm có thể phản ứng tức khắc với các sự việc một cách tự tin và tự chủ. Người đạt được Phật thân là người có thể thực hiện được tiềm năng trong mọi hoàn cảnh và là tấm gương của lối sống cao thượng nhất. Để đạt được Phật thân, hành giả phải hành động vô vị kỷ và thành tâm tu tập; mỗi hành động đều là một sự dâng cúng cho Đại Bảo Tháp (Viên ngọc như ý. Người thực hiện mọi lời cầu nguyện). **Phật ngôn** là sự đạt được tiếng nói nội tâm (Phật âm, vị Thầy), trong sự rung động tinh thuần phát biểu phẩm tính của kinh nghiệm và hướng về hành động hoàn hảo bằng mệnh lệnh chân xác. Hành giả đạt được Phật ngôn sau khi đã diệt trừ mọi động lực vị kỷ trong sự giao tiếp với người khác cũng như mọi ý nguyện vị kỷ. Ở đây Đại Bảo Tháp tượng trưng sự thiêng liêng mà tất cả các vị thần khác đã tan hòa trong đó, tham học với ánh sáng và lửa. **Phật tâm** là sự đạt được tâm thức giảm thiểu mọi cảm thức tới

trạng thái Trống Không tinh yếu của nó, liên tục trụ trong Chân Như Pháp Giới (bản thể của các pháp), nơi phát xuất tâm từ bi. Ở đây, Đại Bảo Tháp trở thành Pháp thân.

Người nào có ý nguyện nhập môn đạo pháp Đại thừa thì phải phát Bồ-đề-tâm nguyện giải thoát chúng sinh khỏi phiền não và vô minh. Để đạt được mục đích này, hành giả phải tự hoàn thiện, và *sự phát triển tâm linh này được tượng trưng bằng việc xây dựng Đại Bảo Tháp*. Đức Quán Thế Âm là tâm từ bi thiêng liêng và là căn bản của sự thành tựu Bồ tát nguyện (nguyện độ chúng sinh, dứt phiền não, học vô số pháp môn, thành tựu đạo vô thượng). Ngài là đáng hộ trì của Tây Tạng; các cõi Phật của Ngài được tượng trưng bằng điện Potala ở thủ đô Lhasa, chỗ ngự của Đức Đạt Lai Lạt Ma, một hóa thân của Ngài và thay Ngài trị vì Tây Tạng. Trong tranh và tượng, Đức Quán Thế Âm được trình bày với một ngàn tay, trong mỗi lòng bàn tay là một Huệ nhãn (Thiên thủ thiên nhãn). Ngài luôn luôn hoạt động để giải thoát chúng sinh khỏi những chướng ngại và vô minh. Ngài hủy diệt những hình ảnh không có sự sống và làm sinh động những tiềm năng trong con người. Trong huyền thoại này, *nữ hành giả Shamvara là hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm và việc xây dựng Đại Bảo tháp*

tượng trưng cho việc thực hiện Bồ tát nguyện. Hoạt động của Shamvara làm cho ánh sáng của Tháp tỏa ra xua tan bóng tối của thời Mạt pháp.

KINH NGHIỆM THỜI GIAN

Khi đọc huyền thoại Đại Bảo Tháp, chúng ta nên biết thời gian và nơi chốn của truyện này. Trong Giáo pháp, thời gian vừa có tính cách lịch sử vừa có tính cách tượng trưng. Thời gian được chia thành nhiều kiếp (kalpa) liên tiếp nhau. Chúng ta đang sống trong Hiền kiếp, hay thời may mắn, vì trong kiếp này sẽ có một ngàn vị Phật xuất hiện ở thế gian để hóa độ chúng sinh. Mỗi kiếp có ba thời (yuga). Trước hết là thời Chánh pháp, có tính chất trong sạch hoàn toàn, không có trở ngại gì cho việc đắc Phật quả viên mãn. Thứ nhì là thời Tượng pháp, ở thời này người ta sống tới tám ngàn tuổi. Thứ ba là thời Mạt pháp, trong thời này lúc đầu người ta thọ một trăm tuổi, sau đó giảm dần xuống còn mười tuổi.

Trong thời Tượng pháp, các vị Phật giáo hóa loài người, nhưng việc này trở nên khó khăn dần, cho đến thời Mạt pháp thì giáo lý tinh thuần của các Ngài không còn được nghe nói tới nữa. Đại Bảo Tháp được xây dựng trong thời Phật Ca Diếp, khi kiếp người dài

hai mươi ngàn năm và loài người vẫn còn được biết về giáo pháp tinh thuần. Hai ngàn năm trăm năm trước, khi con người thọ một trăm tuổi, Đức Phật Thích Ca xuất hiện dạy giáo pháp và giáo pháp này sẽ tồn tại trong những giai đoạn đầu của thời Mạt pháp.

Thời Mạt pháp (Kaliyuga, thời đen tối) là thời gian trước khi thế giới hủy diệt. Thời đại này có năm điều: Tuổi thọ giảm, lối sống vị kỷ và xấu xa, tham lam và keo kiệt, các học thuyết duy vật xuất hiện và hỏa hoạn tiêu diệt thế giới. Huyền thoại này tiên tri rằng sự rung động của thời này sẽ làm hư hại cấu trúc của Đại Bảo Tháp; truyện cũng nói rõ về các dấu hiệu báo trước sự suy thoái và hủy diệt của lối sống cao thượng. Khi thời hắc ám này tiến dần đến chỗ tận diệt thì giáo pháp của Đức Phật sẽ không còn. Huyền thoại nói rằng nếu các Bồ tát tại thế (các Phật tử) không học và thực hành giáo lý Mật giáo (Tantra) thì hình thức bên ngoài của Đại Bảo Tháp sẽ bị hủy diệt một cách tối hậu và không thể tránh được, dù công đức được tích lũy trong các kiếp trước làm cho họ vẫn đứng vững trong việc diệt trừ tham, sân, si.

Việc giảm tuổi thọ có thể được hiểu theo hai mặt vật chất và tâm trí cùng với luật luân hồi. Về mặt vật chất, sự giảm thọ có thể được hiểu là thể xác được

sinh trưởng, già cõi, bệnh tật và chết chóc, rồi trở về với tứ đại. Về mặt tâm trí, kinh nghiệm sống là một giòng liên tục, biến đổi với mỗi khoảnh khắc kinh nghiệm. Đời sống tâm trí của một kinh nghiệm (một người hay một vật) được gọi là một “pháp”, là một phần nhỏ của một phần lớn “Pháp” (Dharma, luật vũ trụ). Các “pháp” khác nhau về tuổi thọ tùy theo mức độ tập trung của tâm thức. Trong thời Mạt pháp, các tình cảm độc hại như tham, sân, si, ganh tỵ làm cho người ta mất sự tập trung tinh thần, tâm trí tán loạn, vừa theo đuổi những vật nó thích vừa chạy khỏi những vật nó ghét. Vì vậy, khi nhịp độ sống tăng thì tuổi thọ giảm.

Về mặt tâm trí, một kiếp là một đơn vị thời gian (một niệm) bên trong tâm trí hay tinh thần. Một kiếp có thể được kinh nghiệm trong đại định, thoát khỏi các lực vật – chất – hóa nặng nề của các chuyển động và năng lượng vật chất. Một thời đại được kinh nghiệm khi mức độ rung động tăng lên. Khi thời Mạt pháp tiến đến chỗ kết thúc, mức độ rung động, tức là những niệm được huân tập trở nên cực tiểu cho đến khi sự tăng tốc độ và sự phân chia nhỏ các phần tử thời gian gây ra hỏa hoạn hủy diệt tất cả các sắc tướng. Phật Di Lặc, hiện thân của từ bi, sẽ xuất hiện

trên thế gian trong khoảng thời gian này, và tuổi thọ của con người sẽ là 84.000 năm.

ĐỨC PHẬT SỐNG

Trong thời Mạt pháp, người ta cũng có những cơ hội để thoát khỏi sự hủy diệt gần kề. Các giáo lý của Tiểu thừa và Đại thừa là quan trọng, nhưng không đủ để chống lại các lực cảm xúc đang tăng mạnh. Trong khi đó, Kim Cương thừa có những phương tiện để khắc phục tính hành động theo bản năng xấu của con người. Giáo lý Tiểu thừa dạy sự chối bỏ hoàn toàn xúc cảm (đam mê); Đại thừa đề ra đối trị và hóa giải xúc cảm; trong khi Kim Cương thừa dạy sự hiểu biết về tình cảm bằng phương pháp tương tự, dùng tình cảm có kiểm soát.

Huyền thoại này cũng tiên tri về một vị Tulku. Trong Kim Cương thừa, Tulku là người giác ngộ trong giai đoạn cuối cùng của thời Mạt pháp và được gọi là Tantrika, một hành giả đã đạt được tri kiến về bản thể thanh tịnh của các pháp. Ngài có khả năng hóa hiện để xoa dịu, chỉ dạy, khuấy phục hoặc để làm gương cho sự kèm chế các lực hắc ám đang khống chế tâm trí con người. Quả Phật của Ngài sẽ có tính chất của toàn thể Phật tính; nền tảng đức hạnh của Ngài sẽ

vững chắc như Người Giác Ngộ của thời Giáo pháp (Dharmayuga), và khả năng phân biệt tốt xấu của Ngài sẽ thật thiện xảo như một vị Độc giác Phật của truyền thống Tiểu thừa. Ngài sẽ dũng mãnh chỉ dạy những cách dùng thân người quý báu để tạo ra sức sống, ánh sáng và tình yêu.

PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG

Vào lúc dâng hiến Đại Bảo Tháp, sự phát tâm thanh tịnh của những người xây Tháp là mong được tái sinh. Việc hồi hướng này sau đó đã có kết quả. Những người con trai của người nuôi gà – vị Bồ tát đã xây dựng Bảo Tháp – đã trưởng thành trong đạo pháp qua các kiếp làm những người thiết lập Đạo pháp Nội tâm của Tây Tạng trong thời Mạt pháp. Bằng ần dụ Đại Bảo Tháp, những người này được cho thấy nguyên nhân năng lực tâm linh của họ, phương tiện để duy trì năng lực này và những chướng ngại cản trở năng lực này phát triển. Kim Cương thừa trình bày nhiều phương pháp “xây Bảo Tháp.” Với phương pháp yoga thân thể, Hathayoga, thân thể trở nên dễ đáp ứng tới mức độ dị thường, các phản xạ trở nên tức khắc, và cảm giác trở nên rõ rệt hơn. Pháp niệm chú làm tâm thức của hành giả nhạy bén đối với cõi của quỷ thần. Các môn Thiền định và Minh sát quán làm

cho hành giả nhạy cảm với những ý nghĩ nào phát khởi trong tâm thức và tăng cường trí quan sát sự vật. Những phương pháp tu tập này, được tượng trưng bằng việc xây dựng Đại Bảo Tháp, sẽ làm cho hành giả đạt được ý nguyện.

Không có một vị hộ trì nào trên con đường đạo đề quyết được hành giả nào sẽ đạt được mục tiêu. Chỉ có ý định giác ngộ của hành giả từ một hạt giống, lớn mạnh thành ý nguyện như một thân cây và các cành, đạt thành tựu như lá và quả. Đây là tiến trình phát triển tinh thần phổ quát cho mọi hành giả ở mọi nơi. Khi niệm khởi đầy trong tâm trí, sự rối loạn và giằng co tư tưởng làm cho người ta không thể phát triển một ý tưởng đơn độc nào, dù tốt hay xấu, đến chỗ chiếm ưu thế để nhất định theo đuổi một mục tiêu gì. Trong sự an tĩnh của tâm trí, một ý tưởng đơn nhất sẽ có ảnh hưởng lớn.

TIÊN TRI

Tại Samyeling, ngôi chùa đầu tiên được xây ở Tây Tạng, Đạo sư Liên Hoa Sanh (Padma Sambhava, Orgyen Rinpoche), vị Thầy Mật giáo vào thế kỷ thứ 8 có quyền-năng-hóa-độ lớn, đã dạy vua Trisonjetsen, vị vua bảo hộ Mật giáo ở Tây Tạng trong thời kỳ đầu

tiên và hai mươi lăm đệ tử thân cận. Đây là những vị sáng lập Cựu phái Nyingma. Hai chương đầu của Huyền thoại Đại Bảo Tháp kể sơ lược về lịch sử Tây Tạng vào buổi đầu, còn ba chương cuối thì tiên tri về lịch sử lúc sau này, như cuộc xâm lăng của người Mông Cổ, việc Hồi giáo đến Ấn Độ và sự hủy diệt của Vajrasana (Kim cương tọa, nơi Đức Phật ngồi khi Ngài giác ngộ, bây giờ được gọi là Bodhgaya, hay Bồ đề Đạo tràng). Một sự kiện đáng ghi nhớ là trong những cơn bão vào năm 1969, đỉnh của Bảo Tháp bị phá hủy vì cơn sét đánh trúng, và người con của vị tu sĩ trụ trì chùa Samyeling bị bắt vì buôn bán đồ thờ tự đánh cắp ở các chùa trong thung lũng Kathmandu, Nepal.

Dân Tây Tạng thường giải đoán các chương về sự tiên tri của Huyền thoại phổ thông này. Họ coi những sự kiện đó là nói về mức độ sa đọa của con người trong thời Mạt pháp, và diễn dịch những tiên tri về việc Trung Hoa chiếm Tây Tạng, gây hấn với Ấn Độ ngày nay như đã trở thành sự thật. Thật vậy, nếu không có sự xuất hiện của vị Tantrika để ngăn chặn sự suy thoái của thời Hắc ám thì lời tiên tri về Tây Tạng bị tàn phá và những lời tiên tri về những đoàn người Tây Tạng tỵ nạn ở miền Bắc Ấn Độ đã trở thành hiện thực. Các đền chùa và kinh sách bị đốt. Những địa

chủ còn giữ tài sản của họ và các tu sĩ bị giết. Niềm tin của những người Tây Tạng lưu vong được hỗ trợ bằng lời tiên tri rằng nếu Đại Bảo Tháp được phục hồi, họ sẽ trở về tổ quốc và trong 60 năm sẽ có hòa bình và thịnh vượng.

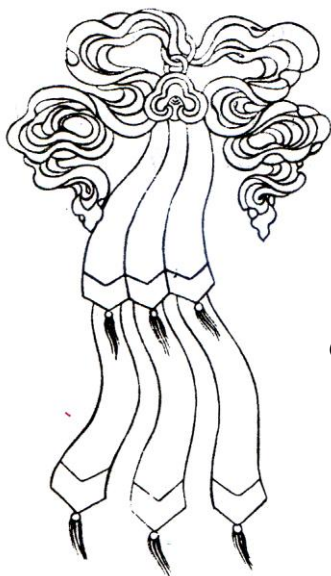
BẢO VẬT Ở BODHA

Bảo Tháp (Stupa) hiện tại ở Bodha, nơi mà người Tây Tạng gọi là Jarungkhasor, tọa lạc giữa thung lũng Kathmandu, với các rặng núi bao quanh, giống như một viên ngọc ở giữa một mandala thiên nhiên. Đây là tâm điểm của tất cả sự rung động trong thung lũng. Nhiều người ở những nơi xa xôi như biên giới Đông bắc và rặng Hindu – Kusl ở miền Tây, hành hương đến Bảo Tháp, làm lễ ở trước và xung quanh Tháp. Không ai biết là Đại Bảo Tháp đã có từ thời nào, và mỗi người hành hương, du tăng, khát sĩ, học giả hay thương gia trên đường từ Ấn Độ qua Nepal đến Tây Tạng đều cầu nguyện trước Tháp để được an toàn khi vượt Hy Mã Lạp Sơn hay khi đi qua những thung lũng đầy giặc cướp. Cả bốn phái Tây Tạng đều tôn kính Đại Bảo Tháp. Ngôi chùa ngày nay ở cạnh Tháp Bodha là của phái Gelukpa (phái Mũ vàng), nhưng huyền thoại được tất cả các tín đồ đọc ở Tháp và phổ biến trong tất cả những người nói tiếng Tây Tạng là

của phái Nyingma (phái Mũ đỏ). Đây là một *Terma*, văn bản ghi những lời của Đức Liên Hoa Sanh bằng mật tự *Terma*, và được vị Dakini (thiên nữ), người phối ngẫu của Đạo sư là Đức bà Yeshey Tsogyal cất giấu. Trong thời Đại sư tại thế, có hàng ngàn *Terma* được cất giấu ở những chỗ bí mật như hang, khe đá, sông, suối, trong các chùa, trong các pho tượng và các Tháp, để được tái khám phá, giải mã và chuyển giao, khi người ta cần có thêm giáo lý để chữa những bệnh tinh thần của một thời đại, đặc biệt là thời Mạt pháp này. Bằng cách này, mọi người ở mọi thời không chỉ nhận được những giáo lý tốt, mà còn làm sống lại những truyền thống cổ, luôn luôn hợp thời, mà Đức Liên Hoa Sanh đã soạn theo kinh nghiệm thực hành hoàn hảo của chính Ngài. Nơi nào có các hành giả thiền định, nơi nào người ta cầu khẩn các vị thần, nơi nào có tâm trí giác ngộ, thì nơi đó có thể tìm thấy các *Terma*.

Terma “Huyền thoại Đại Bảo Tháp” này được một nữ tu sĩ tìm thấy bên trong pho tượng Mahavairocana (Phật Đại Nhật) ở tầng trên của chùa Samyeling. Mahavairocana tượng trưng cõi thanh quang vô tận của tâm thức viên mãn, còn tầng trên của chùa có ý nghĩa là trung tâm của Mandala (Pháp giới), đơn nhất và không hình thể. Toàn thể chùa Samyeling

là một mandala vũ trụ, tương ứng với mandala đồ hình và mandala nghi lễ trong mỹ thuật, chữ viết và kiểu thức trình bày. Terma này được cất giấu trở lại trên mặt Tây nam của tòa sư tử nơi Tháp Đỏ, vì lúc đó không phải là thời gian thích hợp để tiết lộ huyền thoại này. Tháp Đỏ ám chỉ sự mông muội do dục vọng, là đề tài quán tưởng được thanh lọc bằng cách đọc huyền thoại này. Mặt Tây nam của tòa sư tử có ý nghĩa rằng truyện này sẽ khiến cho người đọc tin tưởng đến cõi Thanh Tịnh của Đạo sư Liên Hoa Sinh ở núi Mâu Đổng Zangdokperi.



*Cờ Phướn
Chiến Thắng*

EH MA HO!!

Đánh lễ các Đạo sư

Thuộc ba dòng

Thân Phật!

Đánh lễ Phật

Vô Lượng Thọ

Trong Pháp thân!

Đánh lễ Bồ Tát

Quán Thế Âm

Trong Báo thân!

Đánh lễ Đạo sư Liên Hoa Sanh

Trong Hóa thân Từ bi!

Chương I

Xây dựng và dâng hiến Đại Bảo Tháp

Đây là sự tích Đại Bảo Tháp Jarungkhasor, nơi chứa Pháp thân vốn là Tâm của chư Phật và chư Bồ Tát thuộc tam thế quá khứ, hiện tại, vị lai và mười phương. Vào năm Thân, ngày mùng mười, tháng Thân, trong gian giữa của Đại tự Samyeling (nghĩa là tự tại, bất biến, bất khả tư nghì), Trisonjetsen, vị vua rất mộ đạo, cùng hai mươi lăm đệ tử của Đạo sư tập hợp để làm lễ điểm đạo Tối Mật Tâm Lama. Orgyen Rinpoche, tức Đạo sư Orgyen Liên Hoa Sanh cao quý, được mời ngồi trên bảo tọa chín lớp nệm. Vua Trisonjetsen dâng lên Đạo sư một ly rượu bằng vàng cùng các món sơn hào hải vị, hai mươi một viên lục ngọc lấy từ chuỗi ngọc mà nhà vua đang đeo trên cổ,

năm ly vàng, bảy bát vàng, tám tấm lụa đẹp và rất nhiều món quý báu khác.

Phục lạy một ngàn lần vị Thầy của mình, Đức vua nói: “Thưa Đại sư! Tôi sinh ra ở xứ Tây Tạng man rợ của bọn khỉ mặt đỏ này. Tôi đã mời Hiền giả Bồ Tát Shantirakshita xứ Zahor và Ngài, đạo sư Liên Hoa Sanh, Sư trưởng xứ Orgyen, để đem Giáo pháp đến xứ này. Tôi đã xây Đại tự Samye để làm nơi thờ phụng Tam Bảo, nơi chứa công đức của chúng sinh, ngôi chùa vô song của Nam Thiệm Bộ Châu (cõi Diêm phù đề, Jambudvipa). Tôi đã đạt được những công hạnh này. Trong cái xứ dã man như một hòn đảo bóng tối này, Giáo pháp của Tam Bảo tỏa ra như mặt trời sáng sớm trên đỉnh núi, mọi người được nghe giảng về Tôn giáo thiêng liêng như họ đã nghe trong thời Hoàng kim khi Phật Ca Diếp giáo hóa ở xứ Ma Kiệt Đà, trung tâm của thế gian.

Khi Phật Đại Ca Diếp thuyết pháp thì nữ thí chủ Jadzima và bốn con trai của bà xây Bảo Tháp Jarungkhasor ở quận Maguta, vương quốc Nepal. Thưa Đại sư! Nếu Ngài có thể nói cho chúng tôi biết, do công đức xây Tháp, những người này được hưởng nghiệp quả tốt nào, thì chúng tôi, những người đã xây ngôi chùa Samye vĩ đại này và biết cách cầu nguyện,

có thể vững tâm và tin tưởng vào tương lai. Để cho chúng tôi được thành tâm, chúng tôi cầu khẩn Ngài nói đầy đủ về kết quả của việc xây ngôi Đại Bảo Tháp đầu tiên đó.

Đại sư Liên Hoa Sanh nói: “Thưa Đại vương, xin hãy nghe cẩn thận và ghi nhớ lời nói của tôi! Tôi sẽ kể cho Ngài sự tích Tháp Jarungkhasor. Trong vô số kiếp trước, Đức Bồ Tát Ma-ha-tát Quán Thế Âm lập đại nguyện dưới chân vị thầy của Ngài, Đức Phật A Di Đà, là Ngài sẽ giải thoát chúng sinh khỏi sự đau khổ của thế gian này. Và sau khi đã giải thoát vô số chúng sinh, Ngài lên đứng trên nóc Điện Potala, nghĩ rằng chúng sinh tất cả không ngoại trừ đều đã được giải thoát. Nhưng trông xuống sáu cõi luân hồi Ngài thấy vẫn còn nhiều sinh vật đang lăn trôi sinh tử trong các cõi thấp như ruồi trên đồng rác. Nghĩ rằng không thể giải thoát tất cả chúng sinh khỏi biển khổ của thế gian này, Ngài khóc, và dùng ngón trỏ quệt hai giọt nước mắt, Ngài cầu nguyện rằng cả hai giọt nước mắt này cũng có thể giúp đỡ chúng sinh trong tương lai để họ thoát khổ. Lời cầu nguyện được trở thành sự thật, hai giọt nước mắt biến hóa và đầu thai làm hai người con gái của Indra, vua của ba mươi ba cõi Trời. Hai người này được gọi là nữ thân Purna (Viên Mãn) và Apurna (Không Viên Mãn). Một lần, Apurna hái trộm mấy

bông hoa, vi phạm luật của các vị thần và bị phạt phải tái sinh vào cõi người, ở quận Maguta, xứ Nepal, trong nhà của người nuôi gà Ansu và vợ là Purna. Nữ thần có tên là Shamvara (Người nuôi gà). Lớn lên bà ăn nằm với bốn người đàn ông đều thuộc giai cấp hạ tiện, với bốn người này bà sinh ra bốn con trai: Đứa con trai thứ nhất là của người nuôi cừu, đứa thứ hai là của người nuôi heo, đứa thứ ba là của người nuôi chó, và đứa thứ tư là của người nuôi gà.

Với nghề nuôi gà, Shamvara đã dành dụm được nhiều tiền của để nuôi các con tử tế, trở thành những người có học. Sau này, khi đã giàu có, bà nghĩ: “Nhờ nghề của mình, nay đã gầy dựng các con thành những gia chủ đáng kính. Bây giờ mình đã giàu có thì cũng nên giúp đỡ mọi người bằng cách xây một Đại Bảo Tháp, nơi chứa Tâm của chư Phật, cũng là nguồn gốc thiêng liêng của mình. Cái Tháp sẽ là nơi chiêm bái cho vô số chúng sinh và là nơi giữ Xá lợi của các Như Lai. Nhưng trước hết mình phải xin phép Maharaja (Đại vương).”

Nghĩ như thế xong, bà đến yết kiến vị Maharaja, phục lạy và nhiễu quanh Ngài, rồi quỳ xuống, chấp tay nói: “Thưa Đại vương! Tôi là một người nuôi gà hèn hạ. Một tay tôi đã nuôi bốn đứa con trai của bốn

người cha bằng lời tức nghề nghiệp của tôi và đã lập gia đình cho chúng nó. Xin Ngài cho phép tôi được xây một Đại Bảo Tháp để làm nơi chiêm bái cho vô số chúng sinh, nơi thọ nhận Tâm của chư Phật, và là nơi chứa Xá lợi của các Như Lai. Tháp sẽ được xây với tiền của mà tôi để dành được từ khi các con trai bắt đầu sống tự lập.”

Một vị vua vĩ đại thì không bao giờ quyết định vội vã một điều gì, vì vậy trước khi trả lời, nhà vua nghĩ: “Người nuôi gà này là một người đàn bà hạ tiện, đã dành dụm đủ tiền của để nuôi lớn bốn đứa con hoang cho đến lúc trưởng thành, và bây giờ bà ta lại muốn xây một Đại Bảo Tháp. Thật là kỳ diệu!”

Nghĩ như thế xong, nhà vua cho phép người đàn bà nuôi gà xây Tháp. Shamvara rất vui mừng và phục lạy nhà vua, nhiễu quanh Ngài nhiều vòng, rồi trở về nhà. Thế là người đàn bà với bốn người con trai, một lừa, một voi bắt đầu việc xây dựng Đại Bảo Tháp. Họ mang đất đá tới địa điểm, đổ nền, xây tường lên đến tầng thứ ba. Lúc này dân Nepal kéo tới, họ ganh ghét người đàn bà nuôi gà thấp hèn vì bà ta đã làm nhục họ bằng công trình lớn lao của mình. Họ hỏi nhau là nhà vua, quan tể tướng và những người giàu có, danh giá sẽ xây dựng cái gì nếu một mẹ đàn bà nuôi gà hạ tiện

có thể xây một cái Tháp như vậy. Cho là mình bị nhục mạ và bị thiệt hại, họ đến xin nhà vua cho ngừng việc xây Tháp. Họ thua với Ngài rằng: “Tâu Hoàng thượng! Ngài không nên cho phép xây Tháp. Nếu người đàn bà nuôi gà hèn hạ này có thể xây một Đại Bảo Tháp như vậy, thì Đức vua, các quan, và những người giàu có trong xứ này phải xây dựng cái gì? Nếu cho xây Tháp thì mọi người chúng ta đều phải nhục nhã. Tốt hơn là nên bắt họ mang đất đá về chỗ cũ. Không nên cho người đàn bà này xây Tháp.”

Vị Vua vĩ đại trả lời: “Hãy nghe ta nói! Người đàn bà nuôi gà hạ tiện này đã để dành được đủ tiền của nuôi bốn đứa con hoang và đã tích trữ đủ tiền để xây Bảo Tháp này. Ta coi đây là một công trình tuyệt diệu. Ta đã chấp thuận để bà ta làm công việc này. Là một vị vua, ta chỉ nói một lần thôi.”

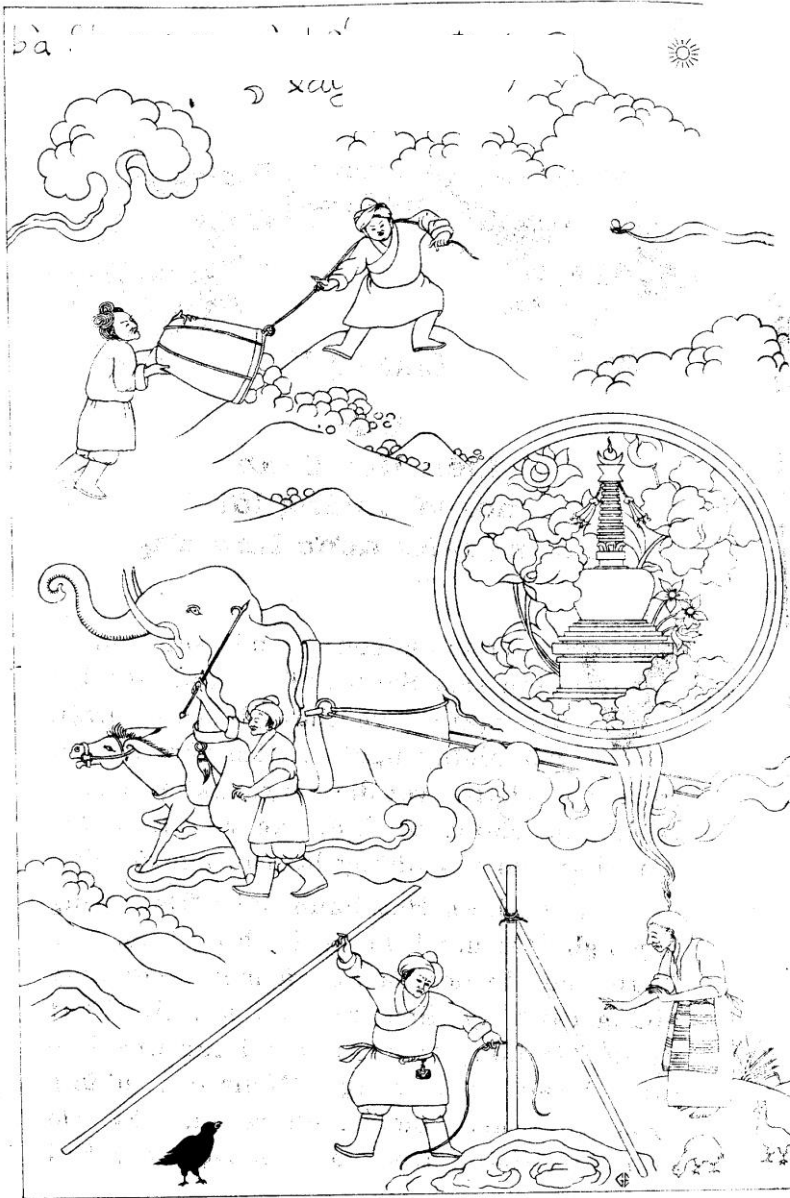
Có nhiều người khác cũng cản trở việc xây tháp, nhưng không thành công. Vì vậy Đại Bảo Tháp này được gọi là Jarungkhasor, nghĩa là khi đã được phép xây dựng thì mọi trở ngại đều có thể được khắc phục. Việc xây dựng được tiếp tục cả mùa hè lẫn mùa đông trong bốn năm, cho đến khi Tháp được làm đến phần cổ.

Lúc đó người đàn bà hạ tiện nhận thấy mình sắp chết, nên gọi bốn người con trai và các gia nhân của họ lại rồi nói: “Hãy làm cho xong Đại Bảo Tháp này, là biểu tượng thiêng liêng của ta và là nơi chiêm bái cho người phạm tục cũng như chư thiên. Đặt xá lợi của chư Phật vào trong Tháp này rồi làm lễ dâng hiến Bảo Tháp này cho thật long trọng. Đây là ý nguyện của ta, và khi các người làm đúng thì ý nguyện của chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai sẽ được thực hiện. Vâng lời mẹ, các con hãy làm tròn mục đích dầu trải qua nhiều kiếp.”

Nói xong, bà trút hơi thở cuối cùng. Chiêng trống được đánh lên và các vị thần hóa hiện một cơn mưa những bông hoa, bầu trời xuất hiện ánh sáng cầu vồng. Do công hạnh xây Đại Bảo Tháp, người đàn bà nuôi gà hèn mọn Shamvara đắc quả Phật và có danh hiệu là Chamsi Lhamo Pramsha. Bốn người con trai làm theo đúng ý nguyện của mẹ mình để đáp công ơn dưỡng dục và để tạo công đức, họ làm nốt phần trên của Tháp. Dùng voi và lừa để tải gạch đá tiếp tục công việc trong ba năm nữa, trước khi hoàn thành tòa Tháp, như vậy tất cả là bảy năm. Xá lợi bất hoại của Cổ Phật Đại Ca Diếp được đựng trong cây sự sống và đặt vào bên trong Tháp. Sau khi lễ dâng Tháp đã được tổ chức long trọng với những bông hoa cúng rải khắp nơi,

Đức Phật Đại Ca Diếp cùng với các Bồ Tát tháp tùng Ngài xuất hiện trên các tầng trời ở trước Đại Bảo Tháp. Vây quanh họ là chư Phật, Bồ Tát mười phương và vô số các La Hán, năm dòng Như Lai (Ngũ Trí Như Lai), các Thiên Vương ba cõi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) và vô số các vị thần hiền hòa cũng như phần nộ đông như hoa mè không thể kể xiết xuất hiện để rải hoa, làm vinh dự cho cuộc lễ bằng sự hiện diện quý báu của họ. Chiêng được gióng lên, các vị thần làm một trận mưa hoa, hương thơm tỏa ra khắp nơi. Đất rung chuyển ba lần. Hào quang vô lượng của trí huệ thiêng liêng từ thân của chư Phật làm mờ ánh mặt trời và chiếu sáng ban đêm trong năm ngày liền.”

Samaya Gya Gya Gya *Con dấu niêm phong ba lần*



Bà Shamvara và bốn coi trai xây tháp

Chương II

Đức Liên Hoa Sanh nói về những lời cầu nguyện được linh ứng

Vua Trisondetsen lại nói với Đạo sư Liên Hoa Sanh: “Thưa Đại sư! Tôi xin Ngài nói về những lời cầu nguyện mà những người có tín tâm đã nói trước Bảo Tháp tuyệt diệu Jarungkhasor này, và kể cho chúng tôi biết các việc linh ứng của Tháp đối với những lời cầu nguyện đó.”

Đạo sư Liên Hoa Sanh nói: “Đại vương hãy nghe tôi nói! Trong lễ dâng hiến Bảo Tháp, sau khi hoa đã rải và mọi người thấy những cảnh kỳ diệu, tập hội lớn chư Phật và Bồ Tát đồng thanh nói với các nhà hảo tâm và các tín đồ rằng: “Nghe đây, những người may mắn được sinh ra lúc này. Do tấm lòng thanh tịnh có ý

nguyện xây Đại Bảo Tháp này, vật chứa Pháp thân bất khả phân với Tâm của các đấng Chiến Thắng trong đời quá khứ, hiện tại và vị lai, do việc làm tốt này, bất cứ lời cầu nguyện nào của các người cũng được thành tựu hoàn hảo.”

Bốn người con trai của người đàn bà nuôi gà quá cô nói với nhau: “Vì ý nguyện giác ngộ của mẹ già chúng ta nên mới có việc xây dựng cái Tháp này, nhưng theo lời của mẹ lúc lâm chung, chúng ta đã hoàn thành công trình này và được hân hoan trông thấy tôn nhan của chư Phật, Bồ Tát. Do công đức này xin cho bất cứ lời nguyện nào của chúng ta cũng trở thành sự thật, vì vậy không nên cầu nguyện những điều nhỏ mọn.”

Người con trưởng con của người chần cù, nghĩ tới một ước vọng lớn mà anh ta sẽ cầu nguyện: “Trong vương quốc man rợ và đầy băng tuyết ở phương bắc là những rặng núi tuyết phủ và những thung lũng ngập nước, chỗ trú của những loài chim nước vào mùa hè là một cánh đồng băng giá mênh mông vào mùa đông. Có lời tiên tri rằng nước sẽ thôi ngập lụt, sau khi Bồ Tát Quán Thế Âm, chúa tể vũ trụ, đã đến để dạy cho người dân tri kiến của Thích Ca Như Lai thì Phật pháp sẽ được hoằng truyền khắp xứ

này. Minh sẽ cầu nguyện cho xứ Tây Tạng được thiết lập Giáo Pháp của chư Phật.” Và anh ta cầu nguyện đúng như vậy: “Do công đức mà tôi đã đạt được bằng việc xây Bảo Tháp này với tâm nguyện trong sạch, xin cho tôi sinh ra làm một vị vua lớn để bảo hộ giáo pháp ở xứ biên địa đầy băng tuyết của những người man rợ ở phương Bắc. Khi lực của năm độc tham lam, sân hận, si mê, ganh tỵ, kiêu mạn gia tăng trong thời mạt pháp, thời hủy diệt và suy đồi, nguyện tôi có thể truyền bá tri kiến của Thích Ca Như Lai, thiết lập Phật pháp ở đó mãi mãi.”

Người con thứ hai, con của người chăn heo cầu nguyện rằng: “Do công đức mà tôi đã đạt được bằng việc xây Bảo Tháp, khi anh tôi đã tái sinh làm vua bảo hộ giáo pháp ở xứ băng tuyết của những người man rợ và Phật pháp quý báu đã được thiết lập, vào lúc cần có sự tổ chức tăng đoàn, nền tảng của Giáo pháp ở xứ đó, xin cho tôi được tái sinh làm một tỳ khưu và sẽ trở thành một Đại La Hán để làm lễ quy y thọ giới cho những người gia nhập Tăng đoàn.”

Đến lượt người con thứ ba, con người nuôi chó, cầu nguyện: “Do công đức mà tôi đã đạt được bằng việc xây Bảo Tháp này, khi hai anh tôi đã thiết lập Phật pháp ở xứ băng tuyết của những người man rợ và

khi người dân ở đó đã theo Phật pháp, xin cho tôi được sinh ra không phải từ bào thai đàn bà, mà sinh ra một cách huyền diệu từ nhụy một bông sen, tôi nguyện diệt luân hồi, sống lâu như mặt trời, mặt trăng. Hàng phục quý thần, người, và chế ngự được giống La sát ăn thịt người của xứ man rợ đó, nguyện tôi được tái sinh như một hành giả Mật giáo để bảo hộ Phật pháp mà anh tôi đã thiết lập.”

Rồi đến người con út, con của người nuôi gà, cầu nguyện: “Do công đức mà tôi đã được bằng xây Tháp này, khi ba anh đã tái sinh trong xứ băng tuyết của những người man rợ, một người thiết lập Giáo pháp, một người duy trì Giáo pháp và một người bảo hộ Giáo pháp, tôi nguyện sinh làm một viên quan để phối hợp mọi hoạt động của các anh.”

Sau khi bốn người con trai của Shamvara đã cầu nguyện như vậy, chư Phật, Bồ tát đồng thanh nói với họ: “Hỡi những người con xứng đáng! Những người có phước nhất! Các người đã cầu nguyện những điều vô vị kỷ và thật cao cả. Chư Phật đang hoan hỷ với các người. Công đức lớn như núi mà các người đã tạo ra bằng sự cầu nguyện này không gì có thể so sánh được, cả chư Phật ba đời cũng không bằng.”

Rồi chur Phật mười phương và chur Bồ tát biến thành một tia sáng nhập vào trong Đại Bảo Tháp. Từ đó về sau Bảo Tháp được người thế gian gọi là “Chur Phật Hợp Nhất.”

Ngay lúc đó, một con ong đậu lên cổ con trai của người chần cừ, chích anh ta một phát đau điếng. Anh ta lấy tay đập con vật làm cho nó chết. Nhưng vì có tâm từ bi vô hạn, anh cầu nguyện: “Khi tôi sinh ra làm vị vua tôn giáo ở xứ băng tuyết của người man rợ, nguyện con côn trùng này tái sinh làm hoàng tử thực hành Giáo pháp.”

Con lừa tải vật liệu xây Tháp nghe thấy những lời cầu nguyện này nghĩ rằng nó cũng nên cầu nguyện, nhưng không biết phải cầu nguyện điều gì. Nó nổi giận nên nghĩ ra những điều xấu: “Khi con trai người chần cừ tái sinh làm một vị vua tôn giáo thiết lập giáo Pháp ở xứ băng tuyết của người man rợ, tôi xin tái sinh làm một viên quan có cái lưỡi độc ác để cản trở bất cứ việc làm nào của vị vua này.”

Người hầu của bốn người con trai hiểu được ý nghĩ của con lừa, nên anh ta cầu nguyện: “Khi con lừa này tái sinh làm một viên quan độc ác cản trở việc hoằng truyền Giáo pháp, tôi nguyện sinh ra làm một

viên quan mộ đạo và khôn ngoan để có thể giải được âm mưu gian ác của nó.”

Con voi cũng muốn cầu nguyện, nhưng không biết phải cầu nguyện làm sao, nó nổi giận nghĩ: “Tôi đã mang bao nhiêu đất đá nặng nề để xây Tháp, thế mà không được thưởng gì cả. Khi những người con này tái sinh, thiết lập Giáo pháp ở xứ băng tuyết của người man rợ, xin cho tôi được tái sinh làm chắt của vị vua đó để tôi hủy diệt Giáo pháp.”

Một con qua đậu ở gần đó bất bình về những lời cầu nguyện này nên nghĩ ra một điều tốt, và cầu nguyện: “Khi con voi này tái sinh làm người bạo ngược đối với Giáo pháp và khi vị vua độc ác đó tìm cách hủy diệt Phật pháp, nguyện tôi được tái sinh làm một Đại Bồ Tát để giết vị vua ác đó.”

Hai người Bà la môn trẻ tuổi đeo sợi chỉ vàng, có mặt ở Bảo Tháp, cũng cầu nguyện: “Khi Giáo pháp quý báu được thiết lập ở xứ băng tuyết của người man rợ, xin cho chúng tôi được tái sinh làm dịch giả để dịch tất cả những kinh sách thiêng liêng.”

Cùng tham dự lễ dâng Tháp là hai cô gái thông minh thuộc giòng Hoàng tộc cầu nguyện như sau: “Khi Phật pháp được thiết lập ở xứ băng tuyết của

người man rợ, cả hai chúng tôi nguyện được sinh ra với sở học cao nhất để có thể ghi chép kinh Phật và những quyển Luận giải lời Phật.”

Như vậy, vào lúc đó, có vô số những lời cầu nguyện vì lợi ích của chúng sinh, và tất cả những lời cầu nguyện thánh thiện đều trở thành sự thật. Người con trưởng, con của người chăn cừu, nguyện tái sinh làm vua, đã sinh ra là chính Ngài, vua là người Bảo Hộ Giáo Pháp, Trisondetsen! Con của người nuôi heo nguyện tái sinh làm một Sư trưởng, đã sinh làm Sư trưởng và là Bồ Tát Shatirakshita. Con trai của người nuôi chó cầu nguyện cho mình được tái sinh làm một hành giả Mật giáo, đã sinh ra là chính tôi, Sư trưởng Orgyen, Đạo sư Liên Hoa Sanh. Con của người nuôi gà nguyện tái sinh làm một viên quan mộ đạo là vua xứ Yarlung hiện tại. Con ông được nguyện tái sinh làm hoàng tử là công chúa Padma Salso hiện tại. Con lừa sai lầm muốn tái sinh làm một viên quan tội lỗi đã sinh ra là Mashang Tromba gian ác. Người hầu đã cầu nguyện để được tái sinh làm viên quan mộ đạo để triệt phá tà đạo nay sinh ra thành Pema Khungtsen. Con voi ngu ngốc nguyện tái sinh làm vua vô đạo để diệt trừ Giáo pháp nay sinh ra làm chắt của Ngài với tên là Đầu Bò. Con quạ từ bi cầu nguyện cho mình được tái sinh làm người để giết vua vô đạo đó nay sinh ra là

Hoàng tử Muruktsempo. Kiếp sau của con voi khi nó phá hoại Phật pháp, Hoàng tử Muruktsempo sẽ tái sinh làm Bồ Tát Lhalung Palgyidorje và sẽ giết vua ác đó. Hai người Bà la môn trẻ tuổi cầu nguyện tái sinh làm dịch giả, đã tái sinh và là Kaba Paltsek và Chokro Luigyaltzan. Hai công chúa nguyện được tái sinh làm người chép kinh sách đã sinh ra thành Denma Tsemang và Legchin Nyima.”

Tới đây, Đức Đại sư Liên Hoa Sanh đã nói xong, Vua Trisonetsen và mọi người trong hội đều kinh ngạc. Họ phục lạy nhiều lần rồi hết lòng cầu nguyện cho Giáo pháp lần chúng sinh.

Samaya Gya Gya Gya *Con dấu niêm phong ba lần*



Chư Phật mười phương nhập bảo tháp

Chương III

Kết quả của việc nhiễu quanh Tháp và cầu nguyện

Vua Trisondetsen lại nói với Đạo sư Liên Hoa Sanh: “Thưa Đại sư! Xin Ngài nói cho chúng tôi biết về lợi ích và phúc huệ của việc phục lạy trước Bảo Tháp, đi nhiễu quanh Tháp, chiêm bái và cúng dường, cùng làm công quả cho nơi tập trung của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.”

Đại sư trả lời: “Thưa Đại vương! Xin Ngài hết sức chú ý nghe tôi nói. Sau khi chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đã thực sự nhập vào Bảo Tháp mãi mãi, Đại Bảo Tháp này có quyền năng làm cho mọi lời cầu xin và mọi ý nguyện được thành tựu tức khắc và vô công, vì Tháp đã trở thành Viên Ngọc Như Ý, Yeshey

Norbu. Chúng sinh bất cứ ai với tấm lòng trong sạch phục lạy trước Đại Bảo Tháp, nhiều quanh Tháp và chiêm bái Tháp sẽ đạt lợi ích và phước huệ vô lượng không thể nghĩ bàn, vượt cả sự diễn tả của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, vì những tảng đá xây thành Bảo Tháp này là để mang lại niềm vui bất khả tư nghĩ cho loài người. Vì Đại Bảo Tháp này là nơi nhận Phật Tâm của các vị Phật quá khứ, hiện tại và vị lai, nên Tháp cũng là nơi chiêm bái của những người phạm tục cũng như chư thiên. Đối với người và cả các vị thần, bất cứ lời cầu xin hay khẩn nguyện nào trước Tháp này, cũng sẽ được ban cho sự như ý, cả thành tựu tối thượng và quyền năng tâm linh cũng có thể đạt được.

Đại Bảo Tháp Jarungkhasor, Viên Ngọc Như ý Quý Báu này sẽ ban cho mọi điều hạnh phúc. Người nào đến viếng Tháp và chiêm ngưỡng Tháp sẽ không bị sa vào ba cõi thấp ngạ quỷ, súc sinh và địa ngục, khi thần thức của người đó lang thang trong cõi Bardo sau khi chết. Người nào nghe thấy sự rung động của Đại Bảo Tháp bằng tai của mình, thì chủng tử giác ngộ tối thượng được gieo trồng trong người đó. Người nào quán tưởng tính chất của Đại Bảo Tháp thì người đó không xao động, kiêu mạn, hôn trầm và sẽ tái sinh

vào giòng thiên định. Người nào cung kính khoanh tay trước Tháp, người đó sẽ theo chánh đạo.

Nhà lãnh đạo nào muốn mình được thăng tiến mà cúng dường Đại Bảo Tháp sẽ trở thành một Chuyển Luân Vương (Vị vua sáng suốt vĩ đại nhất thế gian). Người nào nhiễu quanh Đại Bảo Tháp sẽ đạt được bảy điều hạnh phúc thiêng liêng: sinh ra cao quý, thân thể tốt đẹp, rất sung sướng, có trí huệ và đức hạnh, giàu có và quyền lực, không có bệnh tật và trường thọ. Người nào cầu nguyện sẽ được như ý tức khắc cho mình cũng như cho người khác. Người nào cúng dường cho các tu sĩ của Tháp, kiếp sau sẽ không bị khát, bệnh tật. Người nào dâng hoa cho Đại Bảo Tháp sẽ được phước, lộc, an Khang. Người nào dâng hương nhang sẽ đạt được việc làm trong sạch. Người nào dâng đèn sẽ thoát bóng tối vô minh và được giác ngộ. Người nào dâng hương liệu sẽ không gặp phiền não, đau khổ. Người nào cúng dường thực phẩm sẽ sống một đời thiên định và không bị đói.

Người nào dâng âm nhạc lên Bảo Tháp là hoằng truyền Pháp âm ra khắp mười phương. Người nào dâng âm thanh của chiêng sẽ đạt sự hiểu biết sâu rộng và sự thịnh vượng. Người nào dâng âm thanh của

chuông nhỏ sẽ có giọng nói ngọt êm, giọng nói thiêng liêng của vua trời Phạm Thiên.

Người nào dâng một đồ hình Mandala lên Đại Bảo Tháp sẽ đạt đức hạnh và trí huệ hoàn hảo như kết quả của việc giao tiếp xã hội và việc thực hành thiền định. Người nào dâng một đồ hình Mandala gồm năm loại đá quý: vàng, bạc, lục ngọc, san hô và ngọc trai sẽ không bị nghèo khổ bất hạnh, và sẽ làm chủ kho tàng vô tận của cõi trời. Người nào dâng một Mandala bằng thất bảo sẽ được hưởng sự giàu sang của xứ mà người đó sống kiếp tạm và đắc Thân Thiêng Liêng với bảy điều tốt trong cõi cao. Người nào dâng một Mandala bằng bảy loại hương liệu của sự sống sẽ không bị các bệnh thân thể, cảm xúc và tâm trí, các bệnh chết người và các bệnh tật khác. Người nào dâng một Mandala bằng ngũ đại sẽ thoát phiền não do tham, sân, si, ganh tỵ, kiêu ngạo và đắc Phật Thân của Ngũ trí Như Lai (Năm dòng biến hóa): A Di Đà, Bất Không thành Tựu, Kim Cương Tát Đỏa, Bảo Tích và Tỳ Lô Giá Na. Người nào dâng một Mandala bằng năm loại hạt sẽ được một vụ thu hoạch nông sản tốt.

Người nào dâng năm loại hương thơm lên Đại Bảo tháp sẽ có sắc đẹp và được mọi người yêu mến. Người nào dâng năm loại nước thơm sẽ có một ngôi

nhà sạch sẽ, không có mùi hôi. Người nào dâng năm món thiêng liêng sẽ có công đức và được tăng quyền, vinh, phúc, lộc. Người nào dâng lọng quý và cờ (phướn) chiến thắng sẽ được hóa giải những xúc cảm xấu và được kính trọng. người nào dâng những bức trướng thêu hay lá Cờ Thiêng sẽ được giàu có, hạnh phúc không bị các nạn nước, lửa, sư tử, voi, án phạt, rắn, gái điếm và côn đồ. Người nào dâng một chuỗi hạt hay vương miện sẽ đạt sự hoan lạc của người và thần, được trang sức bằng thất bảo. Người nào dâng đèn sẽ thấy được linh ảnh thực của chư Phật, Bồ Tát mười phương. Người nào dâng dầu cải sẽ không bị hôn trầm. Người nào dâng đèn bơ người đó sẽ tỏa ánh sáng Giáo pháp ra mười phương.

Người nào dâng Pháp luân quý báu lên Bảo Tháp, người đó sẽ quay Bánh Xe Pháp. Người nào dâng Ngọc quý sẽ nhận được những điều ước muốn rơi xuống như mưa. Người nào dâng Hoàng hậu quý sẽ được tái sinh trong giòng trí huệ. Người nào dâng Tể tướng quý sẽ trở thành một nhà lãnh đạo tinh thần, có tài nhiếp phục và phương tiện thiện xảo. Người nào dâng Voi quý sẽ hiểu được ý nghĩa tối thượng của Đại thừa. Người nào dâng Ngựa quý sẽ đạt được bốn sức mạnh: Tín tâm, tinh tấn, thiên định, trí huệ. Người nào dâng Tướng quý sẽ chiến thắng tất cả các kẻ địch.

Người nào dâng Bảy Tặng Phẩm Quý sẽ đắc Đại Pháp Giới. Người nào dâng đủ Tám Biểu Tượng Huyền Diệu trên sẽ nhận được điều lành và hưởng phước lộc của thần và người.

Người nào dâng y phục cho Tu sĩ của Đại Bảo Tháp sẽ được hưởng vải tốt mịn. Người nào quét vôi trắng cho Tháp sẽ có nước da sáng đẹp, phúc, lộc, an khang, có quyền lực đối với người và quỷ thần. Người nào dâng pho mát, sữa và bơ sẽ nhận được Bò Sữa Vĩnh Cửu và một đàn bò. Người nào dâng mật mía, mật ong, đường sẽ được nhận thực phẩm của cõi trời. Người nào dâng nước trái cây sẽ được hưởng nhiều món ngon lạ. Người nào dâng thực phẩm để cúng sẽ đạt thành tựu tối thượng và quyền năng tâm linh, mọi điều ước sẽ trở thành sự thật. Người nào dâng nước có pha năm hương thơm sẽ dứt vô minh và tái sinh làm người cao quý có vẻ đẹp trong sạch.

Người nào dâng Liên Hoa Tọa Tối Thượng sẽ tái sinh huyền diệu, tốt đẹp trên nhụy của một bông sen, để đắc ngai Sư Tử Vô Úy. Người nào thi hành phận sự Tu sĩ sẽ không phải sa vào ba đường khổ đại ngục, ngạ quỷ, súc sinh và sẽ có sức khỏe, đức hạnh, của cải. Người nào làm lễ cúng chư Phật sẽ đắc quyền năng Phật Hạnh. Người nào lau chùi bụi đất cho Đại

Bảo Tháp sẽ có thân thể và làn da đẹp. Người nào sửa sang lại Đại Bảo Tháp sẽ diệt được chủng tử vô minh của mình. Người nào nỗ lực hợp nhất với Phật Tâm, hòa nhập vào Chân Không của Đại Bảo Tháp sẽ đắc tâm thức Đại Ấn (Mahamudra, trạng thái Phật quả) với những vị đã thành tựu (Vidhyadharas). Người nào trở thành một Tu sĩ Lạt ma sẽ nhập Chân Như Pháp Giới. Người nào dâng cúng Đại Bảo Tháp sẽ tái sinh có quyền lực.

Người nào sửa chữa Đại Bảo Tháp sẽ thành tựu bốn việc làm Phật Hạnh, đạt được mọi mục tiêu và đắc trí huệ tối thượng. Người nào làm gạch cho Tháp sẽ trở thành Chuyển Luân Vương, chúa tể của từng hạt bụi. Người nào mang đất và đá, thì trong đời không gặp nguy hiểm hay chướng ngại, được khỏe mạnh đẹp đẽ suốt đời. Người nào cố gắng thanh lọc về thân, khẩu, ý ba khung cửa đưa đến giác ngộ thì sẽ được ban phước bởi Tam Thân của chư Phật. Người nào làm bạn với những người đức hạnh thì sẽ theo Đạo Pháp mười đức hạnh (Thập thiện đạo: Thân không sát sinh, trộm cướp, tà dâm, miệng không nói dối, nói hành, nói chia rẽ, nói vô nghĩa, ý không tham, sân, si) và không bao giờ thiếu bạn thiện tri thức, trong tình trạng nào cũng nhận được quyền năng để giải quyết. Người nào hướng dẫn việc sửa sang Bảo

Tháp, thì sẽ tái sinh làm thủ lãnh của các Bồ tát mười phương thi hành Phật sự. Người nào tinh tấn làm nghề nghiệp của mình sẽ có tài về y thuật, biện luận, âm nhạc và luận lý siêu hình trong tất cả các kiếp vị lai. Người nào bước bảy bước theo lễ nghi về hướng Đại Bảo Tháp khi không thể hành hương đến Tháp, thì sẽ đạt được thân người trong sạch sau bảy lần giác ngộ và nhớ lại các kiếp trước của mình. Người nào ban cho người khác những lời khuyên tốt thì sẽ đạt được nhiều tri thức. Người nào chỉ dạy người khác thì trong kiếp này và kiếp sau, mỗi lời nói của người đó đều được chúng sinh nghe và hiểu. Người nào trám một lỗ hỏng hay một vết nứt trong Đại Bảo Tháp thì được làm người hay thần có huệ nhãn.

Người nào sống bên Đại Bảo Tháp trong lúc cầu nguyện, sẽ thông hiểu những bí mật của sự bất tử và khám phá ra nguồn gốc của sự sống. Người nào ở thường trực bên Đại Bảo Tháp và tụng kinh, sẽ không bao giờ phải chịu nạn đói hay giặc giã, và nếu một vị Vua ở bên cạnh Bảo Tháp thì Vương quốc của vị Vua đó sẽ được bình yên và thần dân được an lạc. Người nào niệm chú lớn tiếng và diễn nói phẩm tính của các Bồ Tát sẽ đạt đức hạnh của chư Phật, Bồ Tát. Người nào nghe rồi giải thích ý nghĩa của Giáo Pháp, sẽ hành động như chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Người

nào bảo vệ Tháp này khỏi bị hư hại, sẽ không phải sợ chết không đúng lúc. Người nào vẽ hay làm hình của Đại Bảo Tháp này sẽ vãng sanh vào Tịnh thổ của một vị Phật và ở đó cho đến khi hòa nhập với Tâm Thanh tịnh. Người nào viết sự tích của Đại Bảo Tháp này, hay sự tích một vị Bồ Tát, sẽ nhận được nghiệp quả tốt như những người chép Tam tạng Kinh điển. Người nào hoan hỷ với cuộc sống sẽ được tái sanh vào cõi Phật. Người nào cầu xin sự an lạc của Đại Bảo Tháp sẽ được chư Phật mười phương gia hộ. Nếu có người nào tinh cò quán tưởng được Đại Bảo Tháp này, người đó được tái sinh huyền diệu trong hoa sen ở Tây phương Cực Lạc.

Người nào cố ý làm hư hại Đại Bảo Tháp này, sẽ phải chịu khổ vô số cách trong kiếp này và các kiếp sau; người đó sẽ phải chịu khổ cùng cực trong địa ngục Vô Gián không giảm và không thể thoát.

Đại Bảo Tháp này giống như Viên Ngọc Như Ý: Bất cứ lời cầu xin nào cho trí huệ tối thượng, hay sự hiểu biết thế gian, hay quyền lực đều ứng nghiệm; mọi lời cầu nguyện đều được viên mãn. Bảo Tháp huyền diệu này được gọi là Montam Tamched Drupa hay Bảo Tháp Như Nguyện.”

Khi Đạo sư Liên Hoa Sanh nói xong, vua Trisondetsen và mọi người đều kinh ngạc, do tín tâm dâng cao, đều khóc vì vui mừng. Họ lặn mình xuống đất, phục lạy Đạo sư một ngàn lần và cầu nguyện: “EH MA HO!! Đức Phật cũng không thể nói hết sự huyền diệu của Bảo Tháp này, vì Tháp này là bất khả tư nghì! Không thể diễn nói! Từ đây về sau qua các kiếp, xin cho chúng tôi được tái sinh với ơn phước của Đại Bảo Tháp, dâng cúng mọi thứ dưới trời và cả bầu trời nữa.”

Samaya Gya Gya Gya *Con dấu niêm phong ba lần*

Chương IV

Tiên tri về sự hủy hoại của Đại Bảo Tháp vào giữa thời Mạt pháp

Vua Trisondetsen lại hỏi Đạo sư Liên Hoa Sanh: “Thưa Đại sư! Trong thời Mạt pháp, thời hư hoại, khi lời Phật chỉ còn là tiếng vang, thì Đại Bảo Tháp này, Viên Ngọc Như Ý này, có bị hủy diệt hay không? Có bị hư hỏng hay không? Nếu Tháp bị bỏ phế hay hư hại, thì sẽ có những điềm báo trước nào. Tội lỗi nào sẽ làm hư hỏng xứ này của thế gian hư ảo? Khi các dấu hiệu và các điềm báo xuất hiện, thì phải làm gì?”

Đạo sư Tôn Quý trả lời: “Đại vương hãy nghe tôi nói! Sự hoàn hảo chân thực của Đại Bảo Tháp này thì bất khả xâm phạm, bất khả hủy diệt, vì Đại Bảo Tháp bất khả phân với Pháp Thân của chư Phật. Nhưng tòa

Đại Bảo Tháp hữu vi vì hữu hình nên hư hoại, một sắc tướng hư ảo trong thế gian biến dịch, và tháp có thể bị phá hủy một phần bởi tứ đại. Sự hư hại được sửa sang bởi hóa thân của các vị thuộc ba Bộ phái: Văn Thù, Quán Thế Âm và Kim Cương Thủ, với các Bhrikutis Phần Nộ và Tara Devi.

Khi thời Mạt pháp đi dần tới nạn lửa cuối cùng, tuổi thọ của kiếp người giảm và bóng tối dày đặc hơn, nhưng con đường sa đọa vẫn còn được kèm chế khi người ta vẫn còn nghe lời Phật và vẫn còn theo Đạo Pháp. Vào khoảng cuối thời hắc ám này, khi tuổi thọ giảm từ sáu mươi năm xuống năm mươi năm, còn tính vị kỷ của người ta tăng mà không giảm, thì những tình trạng xấu sẽ thắng thế, báo trước sự hủy hoại của Đại Bảo Tháp, đó là: Người tại gia đến ở đầy chùa và đánh nhau trước bàn thờ. Đèn chùa được dùng làm lò sát sinh. Các vị ân tu trong hang núi trở về cày ruộng. Các Thiên giả sẽ đi luôn. Bọn trộm cướp thì có của cải và gia súc. Tu sĩ trở thành người tại gia. Còn các Sư trưởng thì trở thành giặc cướp, trộm đạo. Trật tự trở thành hỗn loạn, biến thành hốt hoảng lan nhanh như lửa cháy rừng. Người hư hỏng và vị kỷ trở thành lãnh tụ, còn các Sư trưởng trở thành sĩ quan quân đội chỉ huy các Tu sĩ quân nhân của họ. Các nữ tu giết con hoang của mình. Có những người phải chứng kiến

cảnh cơ nghiệp và gia sản của mình bị cướp đoạt. Bọn mị dân ác độc và thô lỗ trở thành các lãnh đạo địa phương, còn các cô gái thì dạy trẻ con ở các trường học. Phù thủy Bon lớn tiếng đến nỗi Thiên giả trong am thất cũng nghe thấy, và các đền chùa bị cướp bóc. Kinh sách của chư Phật, tượng Phật, tranh ảnh và các Tháp bị xâm phạm, bị đánh cắp và mua bán với giá ngoài chợ, không ai nhớ tới giá trị thực của những vật này. Đền chùa trở thành chuồng trâu, chuồng ngựa phủ đầy phân.

Khi người ta quên bốn phận tôn giáo thì ma quỷ, vốn bị kềm chế bằng các nghi lễ, sẽ được thả lỏng, làm loạn và điều khiển tâm trí của người nào mà chúng nhập. Ma thù địch nhập vào các Tu sĩ. Ma vị kỷ độc ác nhập vào các hành giả Mật chú và các phù thủy. Ma bệnh tật nhập vào các đạo sĩ Bon. Ma gây bệnh nhập vào đàn ông. Ma cãi cọ nhập vào đàn bà. Ma lừa dối nhập vào các cô gái. Ma hư hỏng nhập vào các nữ tu. Ma phá rối nhập vào trẻ con. Mọi người đàn ông, đàn bà, trẻ con trong xứ đều bị lực lượng hắc ám được thả lỏng nhập vào. Dấu hiệu của thời này là kiểu y phục mới, kỳ lạ; kiểu quần áo cũ kỹ bị bỏ quên. Các tu sĩ mặc kiểu áo mới lạ, còn các nữ tu thì sửa sang trước tấm gương. Mọi người đều phải mang grom để tự vệ và ai cũng canh chừng để thức ăn của

mình không bị bỏ thuốc độc. Sư trưởng và Thầy làm ô nhiễm tâm trí các đệ tử của họ. Nhà cầm quyền và các pháp quan không đồng ý với nhau. Đàn ông trở nên thô tục, buông thả. Đàn bà không còn trong sạch nữa. Các tu sĩ không giữ giới và đức hạnh. Các hành giả Mật chú vi phạm lời thệ nguyện. Khi sự hoành hành của các ma độc ác, vị kỷ, thù hận và tàn bạo gia tăng, thì những tin đồn hoang hốt cũng gia tăng và kiêu y phục thay đổi thường xuyên hơn.

Bọn say rượu thuyết giảng về Đạo cứu rỗi. Bọn mị dân được người ta nghe theo. Các vị thầy giả mạo truyền tâm ấn giả dối. Bọn lừa bịp khoe là có thần thông. Tài hùng biện được coi là trí huệ. Bọn kiêu ngạo đề cao phạm tục. Bọn hạ tiện cai trị vương quốc. Các vua chúa trở thành người nghèo. Bọn đồ tể và bọn giết người trở thành thủ lãnh. Bọn tham vọng tiến thân thô lỗ leo lên vị trí cao. Các vị Thầy của nghi quỹ cao cấp chạy rông như chó ngoài đường, còn các đệ tử của họ thì không có tín tâm cũng đi lang thang như sư tử trong rừng. Những người hiện thân của độc ác và vị kỷ được kính trọng như các vị thầy, trong khi sự thành tựu của các vị thầy Mật giáo thì bị nói xấu, lời dạy của Đạo Sư Bí Mật coi là tà đạo, giáo lý của Đức Phật bị bỏ quên, lời khuyên của các Thiên giả và các Thánh nhân bị làm ngơ. Bọn ngu ngốc và bọn gian tà mặc áo

Tu sĩ, còn các Tu sĩ mặc y phục của ngoại nhân; bọn sát nhân cũng mặc áo cà sa. Những người tìm ma thuật học Mật chú vì mục đích vị kỷ. Tu sĩ chế thuốc độc để bức bách người khác và để trục lợi. Giáo lý tà ngụy được tạo ra từ lời Phật và các vị thầy diễn giải kinh điển để tự đề cao. Người ta đi theo những con đường nguy hiểm chưa được biết trước đây. Nhiều lối tu hành gian tà lan rộng. Những hành vi vốn được coi là xấu xa thì lại được dung dưỡng; những tư tưởng mới trái ngược với phong tục cũ, những tục lệ tốt bị từ bỏ, những lối sống mới đáng khinh làm hư hỏng con người. Tài sản của đền chùa bị cướp đoạt và bị những người đã thọ giới tiêu phí. Đi theo đường tà, con người bị kẹt trong chính những hành động xấu của họ. Những người bảo hộ giáo lý thuần túy thì lại tham lam, giả dối, không làm tròn bổn phận của họ nữa.

Thiên lý bị đảo lộn, gây ra dịch bệnh, nạn đói và chiến tranh để làm khủng hoảng đời sống thế gian. Các tinh tú hỗn loạn, những ngôi sao rơi khỏi các chòm sao; những ngôi sao lớn bốc cháy xuất hiện mang lại tai họa không thể lường trước được. Mưa rơi không đúng mùa, mà trái mùa; các thung lũng bị ngập lụt. Nạn đói, sương giá và mưa đá gây mất mùa nhiều năm. Bọn nữ quỷ dữ tợn và mười hai nữ hộ pháp không được cúng tế nữa nên nổi giận thả lỏng các

bệnh tật cùng các bệnh dịch khủng khiếp lan tràn như lửa cháy rừng, làm hại cả người lẫn gia súc. Những trận động đất gây nạn lụt bất ngờ, trong khi lửa, bão và gió lốc tàn phá đền chùa, tháp và các thành phố trong khoảnh khắc. Vào lúc này, ngay cả Đại Bảo Tháp cũng sụp đổ. Trong cảnh đen tối này, Pháp luân ở Vajrasana (Bồ đề đạo tràng) không hoạt động nữa; chiến tranh tàn phá Nepal trong nhiều năm; Ấn Độ gặp nạn đói; thung lũng Kathmandu bị bệnh dịch hoành hành; động đất tiêu diệt dân xứ Ngari Thượng ở miền tây Tây Tạng; bệnh dịch hủy diệt dân miền trung Tây Tạng; quận Thung lũng Kyi của thủ đô Lhasa vẫn tồn tại; các đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn ở biên giới xứ Mon bị đổ xuống các thung lũng. Ba đồn phòng thủ được xây trên núi Năm Đỉnh; các Thiền giả tụ họp nơi thung lũng Hang Gấu ở Mon; hai mặt trời mọc ở tỉnh Kham về hướng đông; Hoàng đế trung Hoa chết đột ngột; bốn đạo quân tràn xuống miền trung Tây Tạng từ biên giới; quân Hồi giáo chiếm Ấn Độ; quân Garlok diệt giáo pháp ở Kashmir; người Mông Cổ chiếm Tây Tạng; quân Jang tiến vào Kham; chùa Hộ Pháp Rasa Trulnang bị đe dọa; chùa Samye danh tiếng bị xâm phạm; các tháp ở Bhutan bị nghiêng và Pháp luân bị hỏng.

Các chùa lớn ở xứ này bị bỏ hoang và tiếng Ồ của đạo sĩ Bon vang trong các am thất yên tĩnh; các vị lãnh đạo khôn ngoan hay chất phác của các tu viện bị đầu độc làm cho việc diễn giải và tu hành truyền thống bị phân tán hay mai một; những người bảo tồn truyền thống bị chết đột ngột. Bọn giả dối lừa bịp người dân và những bóng ma đen ám ảnh xứ sở này. Nút chỉ tơ thiêng liêng trói buộc các lực lượng ma quỷ bị tháo ra và sợi dây tín tâm giữ tâm trí con người hòa hợp bị cắt đứt. Luật lệ của vua bị phá và sức mạnh của sự hợp nhất xã hội bị diệt; phong tục của dân bị chối bỏ và biển an lạc bị khô cạn; đạo đức con người bị bỏ quên và cái áo khiêm tốn bị liệng bỏ. Người đức hạnh thì bất lực và bị hạ nhục, chịu sự sai khiến của những người cai trị thô lỗ, kiêu ngạo, đáng sợ. Các tu sĩ và thầy giáo trở thành sĩ quan quân đội, còn kẻ ngu dốt thì lại hướng dẫn người có đạo tâm, thuyết giảng giáo lý và truyền tâm ấn. Tín đồ nói xấu người khác để tự biện minh, trong khi đồ tể và voi hoang dẫn dắt người ta. Các đèo, các thung lũng và các đường mòn đều bị các bọn giặc cướp vô liêm sỉ khuấy phá. Lo sợ, vô pháp luật và không có người hướng dẫn, dân chúng đánh lẫn nhau và hành động một cách vị kỷ. Tây Tạng trở nên bại hoại và ô nhiễm. Đây là tình trạng chính yếu trong khoảng giữa thời Mạt pháp, khi tuổi thọ của

con người là năm mươi năm. Đó là những điềm báo trước sự hủy diệt của Đại Bảo Tháp.

Những dấu hiệu đau khổ này sẽ làm thức tỉnh tâm trí của một người, và do chán ngán thân phận con người, do được gia hộ trong các hoạt động và do lòng từ bi đối với chúng sinh đau khổ, người đó tự nguyện khôi phục Đại Bảo Tháp. Người đó sẽ nguyện đạt thành tựu cao nhất của loài người và thực hiện ý nguyện tái tạo sự hoàn hảo.”

Khi Đạo sư Tôn Quý nói xong, Trisondetsen và mọi người đều sững sờ, nản chí. Khi bình tĩnh trở lại, Pema Khungtsen, nhà lãnh đạo tinh thần của xứ Gos, đứng dậy và phục lạy Đạo sư Tôn Quý một trăm lần rồi nói: “Thưa Đại sư! Tôi nguyện được tái sinh để phục hồi Đại Bảo Tháp khi Tháp bị tàn phá trong thời Mạt pháp bại hoại, khi con người giảm thọ!”

Đức Đạo sư Tôn Quý chấp thuận lời thỉnh cầu này. Vua Trisondetsen xin được tái sinh để giúp việc phục hồi Đại Bảo Tháp và quần thần của vua cũng cầu xin được tái sinh để giúp việc phục hồi.

Samaya Gya Gya Gya *Con dấu niêm phong ba lần*



Chương V

Những người phục hồi và sự thành tựu của họ

Vua Trisondetsen lại nói với Đạo sư Liên Hoa Sanh: “Thưa Đại sư! khi tuổi thọ giảm trong sự hủy diệt và bại hoại của thời Mạt pháp và khi Bảo Tháp bị hư hại cần phải được phục hồi, như Ngài đã nói, thì Pema Khungtsen Rinpoche của xứ Gos sẽ tái sinh ở đâu? Tên của ngài sẽ là gì? Làm sao để chúng tôi nhận ra ngài? Ngài sẽ có bao nhiêu bạn và đệ tử? Việc phục hồi Đại Bảo Tháp sẽ mang lại điều mắn nguyện và khả năng nào cho nhóm người đó?”

Đức Đại sư trả lời: “Đại vương hãy nghe kỹ! những câu hỏi của Ngài là rất chính đáng. Vào cuối thời bại hoại, khi tuổi thọ giảm còn năm mươi năm, sẽ

có một trăm lẻ một điềm xấu. Vào lúc đen tối nhất của thời hắc ám này, Pema Khungtsen Rinpoche của xứ Gos do nguyện lực đặc Phật quả của Ngài, Ngài sẽ sinh vào năm Hợi trong vùng cao nguyên tỉnh Tsang, trong một gia đình những người đã thành tựu Mật giáo giỏi huyền thuật biến hóa, và Ngài sẽ có tên là Pellan Zangpo. Ngài có trí lực lớn và thấy rõ những gì mình sẽ làm trong đời. Do nhận thức bí ẩn hay rõ rệt trong các kiếp từ khi Ngài phát nguyện, Ngài sẽ tái sinh với tín tâm coi Tam Bảo là An Lạc Vĩnh Hằng, tôn kính trách vụ của giáo hội, và thành tâm với sự thiêng liêng của thân, khẩu, ý. Là người Đại thừa, Ngài có tâm từ bi đối với loài người cũng như các sinh vật và sự bố thí của Ngài về thân, khẩu, ý là vô tận. Với trí huệ về chân không an lạc của bản thể các pháp, Ngài quán thông Phật Hạnh bạo động và sự biểu lộ hung dữ của các hộ pháp phần nộ. Ngài thành tựu các pháp quán tưởng và niệm chú. Khi Ngài đạt sự hợp nhất với nguồn năng lực của Ngài và các vị thần bản mệnh đã được nhiếp phục, Ngài sẽ tái sinh làm một em bé, và Ngài tôn thờ chính Đức Orgyen Rimpoche (Đức Liên Hoa Sanh).

Nếu lời thề nguyện của vị Tulku (Đấng Vĩ Đại) được toàn vẹn, thì vào năm Ngài 25 tuổi, Bảo Tháp sẽ được phục hồi. Nếu công trình này đình hoãn cho đến

khi Ngài được 33 tuổi, thì Tháp vẫn được phục hồi. Nhưng nếu công trình bị đình hoãn quá thời hạn này, thì chiến tranh sẽ bộc phát như một cơn bão thổi qua Tây Tạng và Trung Hoa, sự phi nhân của tai họa này sẽ làm tăng gấp ba lực hắc ám, nạn đói và bệnh tật sẽ đưa chúng sinh vào địa ngục khủng khiếp. Từ biên giới Trung Hoa ở cao nguyên Đông bắc, một đạo quân đông bằng năm lượng hạt cải trắng sẽ xâm lăng Tây Tạng và tiếng kêu khủng khiếp sẽ vang như sấm trong nhiều năm. Một đạo quân đông bằng chín lượng hạt cải trắng sẽ tiến qua vùng bình nguyên miền nam xâm lăng Tây Tạng và tiếng kêu kinh hoàng sẽ vang như là một cơn rồng lửa. Các đạo quân sẽ tiến qua những thung lũng như chớp nhoáng xâm chiếm miền tây Tây Tạng. Lực lượng cao nguyên sẽ xâm lăng Trung Hoa, cướp phá cho tới khi chiến thắng. Một nửa dân Tây Tạng sẽ bị giết, các đền chùa đều bị phá hủy, các bức tượng bị xâm phạm, kinh sách bị chà đạp dưới đất, các tu sĩ bị sát hại. Những ngôi làng bị tàn phá và trở nên hoang vắng vì những người sống sót trong tai họa này sẽ trốn sang Sikkim, Bhutan, Nepal và Ấn Độ như những người tị nạn, và đến các thung lũng bí mật của Hy Mã Lạp Sơn. Những người ở lại vì còn tiếc ruộng đất và của cải, sẽ bị bọn man rợ chống giáo pháp tàn sát cùng với gia súc của họ.

Nguyện giải trừ sự thống khổ này, vị Tulku, với lực an lạc của ta, với tâm từ bi đối với chúng sinh, không nghĩ tới thể xác, sự sống và hạnh phúc của riêng mình, khôi phục dũng mãnh bằng sự phẫn nộ thiêng liêng, ngài hướng dẫn và củng cố sức mạnh cần thiết cho người dân ở các xứ biên giới. Khi tiếng nói đức hạnh của những người lưu vong đã hợp nhất, thì những người bạn của Vĩ nhân này bắt đầu cùng nhau ra sức phục hồi Đại Bảo Tháp. Nhưng những quyền lực hắc ám quái đản đã dụ dỗ mọi người làm những điều tội lỗi; chỉ có ít người tin tưởng và tôn sùng vị Tulku, những người này ít như sao buổi sáng. Tuy nhiên, Vĩ nhân này cũng có một trăm ba mươi ngàn tín đồ đạo hạnh, một trăm lẻ sáu Đạo sư uyên thâm, tám mươi tám Thiền giả thành tâm trì giới, tám mươi thí chủ rộng rãi, không keo kiệt, hai mươi ba nhà tiên tri, tám Giáo sư hóa thân của tám Bồ Tát, hai mươi lăm đệ tử sùng tín, năm Dakini (nữ thần) hóa thân, và hai mươi lăm thiếu nữ thuộc các gia đình cao quý. Tiếp xúc với họ, Ngài thanh lọc tâm trí ô nhiễm của họ và dọn sạch mọi chướng ngại trên đường đạo của họ. Vị Tulku đó sẽ gặp đệ tử của ta, một hóa thân của trí huệ vô tận của ta, một hóa thân của Sư trưởng Shantirakshita, Luật sư, và một hóa thân của chính Ngài, Trisondetsen, Pháp vương, người cai quản mọi

nhu cầu vật chất, Vĩ nhân đó sẽ nhận sự gia hộ của họ, và phục hồi trọn vẹn Đại Bảo Tháp.

Nếu Đại Bảo Tháp được phục hồi theo lời tiên tri này, thì những người mãn nguyện và thịnh vượng của toàn thể Nam Thiệm Bộ Châu sẽ gặt hái những mùa lúa tốt trong hai mươi lăm năm. Những người mãn nguyện và thịnh vượng của Ấn Độ, Nepal, Sikkim sẽ được mùa ba mươi ba năm. Xứ tuyết sẽ thoát các đạo quân man rợ xâm lăng trong sáu mươi năm, sẽ được mùa và phúc lộc trong bốn mươi năm. Ý nguyện của các Tín đồ sẽ được thực hiện. Những Pháp Luân ở các đền chùa Ấn độ và Tây Tạng, Vajrasana và Samyeling sẽ thoát khỏi sự phá hoại của tứ đại, và các chướng ngại cản trở sự truyền bá giáo pháp được dẹp bỏ, Giáo pháp sẽ được hoằng truyền. Các Vĩ nhân, Đạo sư các dòng truyền thừa, sẽ gia trì cho các dòng của họ, hướng dẫn các hoạt động Phật sự. Các Đạo sư Mật Giáo sẽ hướng dẫn các pháp Thần linh quán và niệm chú mà không gặp chướng ngại. Các quỷ thần phò hộ của Tây Tạng, Vua Trisonjetsen, gia đình của Ngài, và các thủ lĩnh của xứ này sẽ thi hành các bổn phận tinh thần và thế gian, gia hộ cho nhiều người, ban sự mãn nguyện và đức hạnh cho tất cả mọi người. Những bóng ma tà ngụy và thù hận đã tàn phá Tây Tạng, bọn quái vật hắc ám vị kỷ sẽ bị tiêu diệt.

Tất cả những người nào ra tay phục hồi Đại Bảo Tháp, sau ba lần tái thức tỉnh, sẽ tái sinh làm người hay thân, thanh tịnh để nhận cam lộ Giáo pháp, và rốt cuộc sẽ đắc Phật quả ở cõi Tây Phương Cực Lạc. Người nào đã tin tưởng Đại Bảo Tháp, người nào đã thấy niềm vui trong bản thể Đại Bảo Tháp, người nào đã biểu lộ sự tôn kính Đại Bảo Tháp, và người nào vui mừng với các Bồ Tát khi Đại Bảo Tháp đã được phục hồi viên mãn, thì sau bảy kiếp nữa sẽ ngồi ở hàng đầu của các Vị Thành Tựu ở cung Ánh Sáng Hoa Sen Vô Tận ở núi Mâu Đồng Vinh Quang Ngayab tại phương tây nam. Những ai chứng kiến cuộc Đại Phục Hồi với đôi mắt của mình, hay nghe âm thanh của cuộc Đại Phục Hồi với tai của mình, hay quán tưởng trong tâm, hay cảm giác cuộc Đại Phục Hồi với thân của mình, thì tất cả những dấu vết của các hành động vô ý thức, những ô trược của sáu mươi ngàn đại kiếp vô minh, sẽ được giải trừ khỏi tâm trí của người đó. Tất cả những người nào cùng với Đấng Vĩ Đại, thi hành việc phục hồi Đại Bảo Tháp, dù có ý thức về Ngài hay không, dù tin tưởng và tôn sùng hay không, đều sẽ đạt thành tựu tối thượng và quyền năng tâm linh vào cuối kiếp làm người thế gian, họ sẽ trụ trong tâm thức của một bậc thành tựu, dưới chân của Orgyen Rinpoche (Đức Liên Hoa Sanh).

Điều cuối cùng cần biết là: có ba cấp thành tựu trong Đại Bảo Tháp này. Thứ nhất là nghiệp báo tốt của việc dâng cúng và cầu nguyện, đã nói ở chương ba; thứ nhì là nghiệp báo của đức hạnh hoàn hảo (sáu hạnh Ba la mật) vốn phát sinh Pháp âm vô tận, những lời dạy của chư Phật, Bồ Tát quá khứ, hiện tại, vị lai qua hàng trăm ngàn đại kiếp; và thứ ba là sự thành tựu các phẩm tính của Pháp thân, siêu việt cõi hữu vi (cõi biểu lộ).”

Khi Đạo sư Tôn Quý, Sư trưởng Orgyen, Đức Liên Hoa Sanh nói xong, các tín đồ đều ngạc nhiên, nhận được làn sóng an lạc và năng lực để hộ trì họ trong thời Mật pháp. Mọi người cảm tạ Ngài vì những lời khai thị và ca tụng Ngài.

Samaya Gya Gya Gya *Con dấu niêm phong ba lần*

Tái bút:

Dakini (nữ thần) Yeshey Tsogyal ghi lại những lời này trong Kinh Dakini đúng như Đạo sư Tôn Quý (Đạo sư Liên Hoa Sanh) đã diễn nói. Do việc khai thị vào Tối Mật Tâm của Lama đã thực hiện, văn bản bí mật này được cất giấu trong gian trên của Đại tự, ở sau tượng Mahavairocana. Nguyện sẽ có một người xứng đáng phát hiện văn bản này vào lúc tốt nhất.

Đến đây là chấm dứt sự tích Đại Bảo Tháp Jarungkhasor giải thoát đệ tử khỏi trói buộc của Luân hồi.

Tái bút của người Xuất lộ lần thứ nhất

Tôi là Tertön (Người xuất lộ) Lha Btsun Sngon Mo, đã kính cẩn xuất lộ Terma (Mật thư) này từ chỗ cất giấu ở sau tượng Mahavairocana. Sự tích Đại Bảo Tháp Jarungkhasor do Đạo sư Tôn Quý Orgyen kể, được viết bằng Mật tự. Tôi được báo mộng lúc tìm thấy mật thư này, và được dạy viết lại văn bản này bằng thứ chữ cổ trên giấy màu vàng, và cất giấu trở lại trong mặt Tây nam của ngai Sư Tử nơi Tháp Đỏ. Nguyên Mật thư này được tìm thấy bởi một người xuất lộ xứng đáng, có khả năng, và vào lúc tốt nhất!

Samaya Gya Gya Gya *Con dấu niêm phong ba lần*

Tái bút của người xuất lộ thứ hai

Tôi là Ngakchang Sakya Zangpo, được Đạo sư Tôn Quý Orgyen từ bi gia hộ, đã được báo mộng để tìm ra chỗ cất giấu Terma này. Tôi tìm thấy mật thư này vào ngày nười tám, tháng Mùi, năm Thân. Nguyên quyển sách này lợi ích các loại chúng sinh!

Tái bút của dịch giả

Dịch sang tiếng Anh bởi cư sĩ Kunzang Tenzin, dựa theo bản dịch của Nima Norbu, với sự cho phép của Đức Dudjom Rinpoche sau sự hiệu chỉnh bản Tây Tạng bởi Jattur Rinpoche và hoàn tất ở Agia Pelagia trên đảo Kethyra, Hy Lạp, ngày hai mươi sáu tháng năm, năm Tuất, hay ngày hai mươi tháng sáu, năm 1971. Nguyên sự tích này có thể soi sáng thời hắc ám này!

Sau khi dịch sang tiếng Việt, tôi nhận ra rằng sự hành hung của người xóm giềng lên đầu tôi như một lễ Quán Đảnh (Lục Thạch).

Phần tôi khi dò và sửa bài xong, sự hiện diện của đấng Đạo sư vĩ Đại luôn ngự mãi trên đầu và khấn khít như tình cha con (ban thiền pháp trí)



Zang Dog Pal Ri

Phần hai :

Tiểu sử

Đức Liên

Hoa Sanh



Giới thiệu

Đây là tiểu sử của Đạo sư Liên Hoa Sanh, khát sĩ, thiền giả Mật giáo, nhà huyền thuật, học giả, người trừ tà, giáo sĩ, nhà truyền pháp, nhà linh thị (tiên tri), và thánh nhân. Sinh ra ở xứ Orgyen (các học giả cho Orgyen là Thung lũng Kabul, hoặc Thung lũng Swat, hoặc miền đông Orissa). Đức Liên Hoa Sanh, trong thế kỷ thứ 8, đã du hành khắp Ấn Độ trước khi Vua Trisondetsen mộ đạo của Tây Tạng mời ngài đến xứ này để ban rải giáo lý Mật giáo. Quyền năng huyền diệu của Đạo sư là khí cụ chính yếu mà ngài dùng để dẫn dụ người dân Tây Tạng xa rời giáo lý sơ khai của các phù thủy (Shaman) ở xứ này. Ngài mang đến cho Tây Tạng những phương pháp thiền định cao cấp của Đại thừa Ấn độ và sáng lập dòng Nyingma nguyên thủy (Phái Mũ đỏ). Những sự kiện chính yếu trong đời của Đạo sư được kể trong mười chương của tiểu sử này.

Đức Liên Hoa Sanh là một vị Phật mà do công hạnh trong các kiếp trước, đã nhận trọng trách dạy các phương tiện và biểu thị lối sống cần thiết đưa đến giác ngộ trong thời Mạt pháp. Sau khi giáo lý của Phật Thích Ca trở nên không đủ cho đa số những người có ý nguyện tu tiến, do sự suy đồi trong môi trường đạo đức của họ, Đức Liên Hoa Sanh đã thu hồi những giáo lý mà Phật Thích Ca đã giao cho các thần nước Naga (Long Vương) cất giấu và bảo vệ ở dưới biển cho đến lúc tốt nhất để được quảng bá.

Do lời mời của Vua Trisonjetsen, ngài du hành khắp Tây Tạng, và được gọi là Đạo sư Tôn Quý (Guru Rinpoche). Vị Thầy vĩ đại là tám gương đạo hạnh. Ngài có hai mươi lăm đệ tử thân cận, mỗi người trong số họ đều hoàn thiện về một phương diện nào đó của con người bằng cách thực hành các giáo lý, mà một khi đã thọ nhận lời dạy và thực hành phương pháp thì sẽ đạt được lợi ích, như thế giữa đệ tử và Đạo sư đạt được sự đồng nhất hoàn toàn và bắt đầu tổ chức một dòng truyền thừa riêng để tiếp tục trao truyền giáo lý của Ngài. Vì vậy Đạo sư Tôn Quý là bất cứ một vị Đạo sư nào, một vị Lama nào đã thành tựu pháp môn Du già Đạo sư (Guru yoga), và dù pháp môn này của ngài có nhiều hình thức, nhưng cốt yếu chỉ là một.

Đức Đạo sư có tên là Liên Hoa Sanh vì giống như hoa sen, mọc rễ trong bùn lầy ở đáy hồ ao, vươn lên qua làn nước đục và nở hoa trong sạch thơm ngát trên hồ, tâm giác ngộ cũng vậy, vượt qua những tính chất ô trược của con người, tiến về phía nguồn ánh sáng và vẻ đẹp qua các phiền não và đau khổ, là những nhân tố làm nở hoa trí huệ và từ bi.

Tiếng Tây Tạng không dùng danh từ “tiểu sử” mà dùng chữ “Namtar” nghĩa là “Giải thoát viên mãn” để chỉ loại sách tiểu sử. Mỗi phái đều có vô số truyện thuộc loại này, diễn tả con đường tiến tới Phật quả mà các Đạo sư đã đi qua, do chính các vị thầy này kể trước khi nhập Niết bàn. Những Namtar là những quyển hướng dẫn hay những bản đồ dành cho người có ý nguyện đi theo đạo pháp Kim Cương Thừa. Mỗi chương mô tả một hình thức nhập môn Kim Cương Thừa. Đức Đạo sư đã đi trên con đường này và đã kể lại những kinh nghiệm của ngài bằng thứ ngôn ngữ bí ẩn và thường khó hiểu. Những ngôn ngữ này chỉ trở nên có nhiều cấp ý nghĩa khi con mắt trí huệ đã được khai mở.

Đây là

Sự tích cuộc đời tự giải thoát

của Đức Liên Hoa Sanh, Đạo Sư Orgyen

và là Cây Như Ý.

Sự tích này được lấy từ bảy đề mục

sâu xa của vị Terton vĩ đại

Orgyen Chokyur

Lingpa.

Hoan hỷ! Ta, Đạo sư Liên Hoa Sanh, sẽ kể trong quyển sách này về việc tu tập tinh thân và cuộc đời tự giải thoát, cách ta quán thông giáo lý thiêng liêng của Ba Thừa và hành động không ngừng cho hạnh phúc vì lợi ích của chúng sinh, luôn chuyển Pháp luân xuyên suốt quá khứ, hiện tại và vị lai.

Chương I

Sự xuất hiện của ngài trên thế gian và sự tu tập các học thuật

Chúng sinh đã luôn luôn vì vô minh và mê muội và lăn trôi sinh tử trong sáu cõi luân hồi của các vị thần, loài người, a tu la, súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Nhưng vào lúc này, trong thời Mạt pháp, toàn những đấu tranh giữa loài người, con người u mê lặn ngụp trong bùn lầy độc hại tham, sân, si, ganh tị và kiêu ngạo. Nhằm giúp đỡ những người nào khó nhận sự giúp đỡ nhất, các vị Phật Pháp Thân đã tạo ra ta với tâm thiên định của các Ngài, các vị Phật Báo Thân quyết định cách sống của ta với quyền năng từ bi của các Ngài, và các vị Phật Hóa Thân quyết định sự hiện thân của ta với quyền năng chung của các Ngài. Vì vậy, ta, Đạo sư Liên Hoa Sanh, xuất hiện trên thế gian này.

Có người nói rằng ta xuất hiện trong nhụy của một bông sen trong hồ Dhanakosha, xứ Orgyen; có người nói rằng ta sinh ra là Hoàng tử xứ Orgyen; những người khác nói rằng ta xuất hiện trong một tia chớp đánh xuống đỉnh đồi Namchak. Có nhiều điều khác nhau do nhiều người nói, vì ta đã xuất hiện trong nhiều hình dạng. Hai mươi bốn năm sau khi Phật Thích Ca nhập Niết bàn, Phật A Di Đà tạo ra Tâm Giác Ngộ trong hình dạng Đấng Đại Từ Bi, và từ tim của Đấng Đại Từ Bi, ta, Đạo sư Liên Hoa Sanh, xuất hiện như chủng tử HRIH. Ta đến như mưa rơi trên khắp thế gian trong vô số hình dạng cho những người nào tin nhận ta. Những việc làm của các đấng giác ngộ là bất khả tư nghị! Ai có thể giải thích hay đo lường được những việc đó!

Một trong những hóa thân của ta là Hoàng tử xứ Orgyen ở Nam Thiệm Bộ Châu, và bốn phận của ta là cai trị xứ Orgyen. Vì vậy ta thuyết giảng Giáo pháp ở xứ đó cho đến khi tất cả mọi người ở đó đều đắc Phật quả viên mãn.

Rồi ta đi qua Ấn độ để học rất ráo năm học thuật là Ngữ học (Thanh minh), Y học (Y phương minh), Luận lý học (Nhân minh), Kỹ thuật (Công xảo minh), Tâm lý học (Nội minh).

Chương II

Thỉnh cầu kinh sách và diệt hồ nghi

Ta thỉnh cầu Đức Ananda, đệ tử của Đức Phật, cho ta kinh sách. Sau đó, ta, Đạo sư Liên Hoa Sanh, được Đức Prabhahasti làm lễ thọ giới và hành trì ba môn Du Già thân, khẩu, ý. Rồi, với lòng tôn kính lớn, ta đến với Đại sư Garabdorje và được trao truyền giáo lý Đại Hoàn Thiện (Dzogchen), nghi quỹ cao nhất trong các nghi quỹ. Với Đại sư Sangyey Sangwa, ta nhận được quyển “Một trăm hóa hiện của Mật Tâm”, nói về các vị thần an tĩnh và phẫn nộ. Dưới chân Đại sư Sri Singha, ta nhận được các Nghi quỹ (Mật điển) Heruka tối thượng, Tâm Từ Bi An Lạc. Dưới chân Đại sư Jampal Shenyen, ta nhận được các Nghi quỹ Jampal Shinje, Người Diệt Tử Thần. Dưới chân Đại sư Ludup ta nhận được các Nghi quỹ và các Tu pháp:

Khẩu ngữ hoa sen, Ngựa hí. Dưới chân Đại sư Hung Chenkara, ta nhận được các Tu pháp và các Nghi quỹ Chân Thực Tâm. Dưới chân Đại sư Vimalamitra, ta nhận được các Tu pháp và các Nghi quỹ Cam Lộ Siêu Diệu¹, Đức Hạnh của Phật. Dưới chân Đại sư Dhanasamskrita, ta nhận được các Nghi quỹ và các Tu pháp Hạnh Hoàn Hảo của Đạo Thiêng. Dưới chân Prabhahasti, ta nhận được “Trăm ngàn câu kệ Purba Vitotama.” Dưới chân Đại sư Shantigarbha, ta nhận được các Tu pháp và các Nghi quỹ, Nghi thức tụng và cúng. Ta, Đạo sư Liên Hoa Sanh, đã nhận được từ nhiều Đại sư, Trí giả, và những vị khác nhiều cuộc điễm đạo, lời giảng giải và giáo lý của nhiều Nghi quỹ, cũng như được phép học và thực hành nhiều giáo lý nội, ngoại và bí mật của Mật Chú Thừa và Tam Tạng Kinh điển.

¹ Siêu: siêu việt. Diệu: diệu lý.

Chương III

Bảo tồn Giáo pháp ở Ấn độ và truyền Giáo pháp ở các xứ

Ta, Liên Hoa Sanh, đã thành tựu thiền định trong Tám Nghĩa Địa Lớn ở Ấn độ và những nơi thiêng liêng khác. Sau khi đã kèm chế được lực ô trược bằng tâm xả (hạnh dứt bỏ), việc tu tập của ta đã đạt được những ấn chứng tốt.

Khi Vajrasana (Bồ đề Đạo tràng), nơi linh thiêng nhất Ấn Độ, bị đe dọa bởi bọn Ngoại đạo đen, ta dùng pháp thuật đánh bại sự kinh địch của họ. Năm trăm học giả ở Vajrasana thỉnh cầu ta nhận họ làm đệ tử, và Phật pháp đã được bảo tồn ở đó một trăm năm trong khi đại học giả Vimalamitra vẫn là trưởng môn phái của ta.

Sau đó ta đi Zahor. Do sự hiểu lầm của Vua Zahor ta bị thiêu sống, những bằng pháp thuật ta biến lửa thiêu thành hồ nước Rewalsar. Từ đó Zahor có đầy các Thiên giả và Phật pháp trụ ở đó trong hai trăm năm.

Từ Zahor ta đi tới hang Maratika ở Nepal để thực hành pháp Trường sinh. Phật A Di Đà xuất hiện và giao cho ta một trăm lẻ tám bản Tu pháp luyện bất tử.

Ta đến cõi trời Sắc Cứu Cánh (Akanistha) và Tịnh thể của Ngũ trí Như Lai (năm bộ phái Phật), ta xin các đấng Thiện Thệ dạy ta Mật giáo, và tham vấn các vị Phật Hóa thân, các Ngài dạy ta rằng chỉ có tâm của ta là vị Phật độc nhất để tìm cầu.

Trong am thất cao nhất ở Yangleyscho, ta thực hành pháp Chân tâm Heruka Siêu Diệu, để đạt lực tình cảm thể tục tương đối và từ bi tối hậu của Đại Ấn (Mahamudra, Phật quả), nhưng sự đau khổ của dân Ấn độ và Nepal trở thành một chướng ngại cho việc thiền định của ta nên ta xin các Đạo sư ban cho ta phương tiện làm giảm nỗi khổ của người dân. Văn bản Purba Vitotama, nặng một người khó mang nổi, được gửi tới cho ta. Ngay sau khi văn bản này đến

Nepal, chướng ngại cho việc tu tập của ta được loại trừ và ta đạt từ bi tương đối và tuyệt đối của Đại Ân.

Khi ta thiền định trên núi Yah, ở Vajrasana lại có tranh chấp với ngoại đạo, và năm trăm học giả được các Dakani khuyên nên mời ta trở về. Vua Ấn Độ Suriyasingha cho một số đệ tử mang một bức thư đến ta, và khi trở về Vajrasana, ta làm cho ngoại đạo chịu quy phục.

Sau đó, ta đi với tám Thành Tựu giả đến nghĩa địa Vườn Mát để tham thiền. Vào nửa đêm ngày thiền định thứ bảy, một Đại Bảo Tháp tỏa an lạc tự nhiên xuất hiện. Quán tưởng Bảo Tháp, ta thấy nó sáng chói. Chính Dakini Senge Dongma ban cho ta một hộp châu báu và giáo lý nhập môn về Hợp Nhất Các Đấng Thiên Thệ. Mỗi Thành Tựu Giả nhận được giáo lý và được gia hộ theo thỉnh cầu. Như vậy Phật pháp được bảo tồn lâu dài ở Vajrasana.



Yeshey - Tsogyal

Chương IV

Đến Tây Tạng và nhiếp phục quỷ thần

Các nhà hảo tâm xây Bảo Tháp Bodhanath ở Nepal xin được có nghiệp báo tốt để có thể tái sinh và thiết lập Phật pháp ở Tây Tạng. Vì nguyện lực này một người trong số họ tái sinh làm Vua Trisonetsen của Tây Tạng, là người mộ đạo, và đã quyết định xây một Tu viện lớn. Do ý nguyện này, Sư trưởng Tu viện Nalanda là Shantirakshita được mời tới Tây Tạng để làm lễ ban phước cho địa điểm xây Tu viện. Khi đến nơi, Shantirakshita giả vờ không có khả năng để thi hành việc này, dù ngài có quyền năng để ban phước cho địa điểm, vì ta, Liên Hoa Sanh đã được bổn phận phải đi Tây Tạng để truyền bá Giáo pháp. Vua Trisonetsen cử ba sứ giả với các tặng phẩm bằng vàng thỉnh cầu ta đến Tây Tạng, vì vậy ta xin phép

Pháp vương Ấn độ và các thần tử huynh đệ của ngài. Sau khi thảo luận, mọi người quyết định rằng dù có nguy hiểm lớn về ngoại đạo ở Ấn Độ, cũng nên cho phép ta đi Tây Tạng, vì lời tiên tri về việc hoằng truyền Giáo pháp phải được thực hiện nhân cơ hội tốt này. Các sứ giả trở về trình cho Vua Trisonetsen biết về quyết định này.

Ngay sau đó, ta rời Ấn độ đi tới thung lũng Kathmandu ở miền trung Nepal. Trên đường đi tới biên giới Tây Tạng, ở xứ Mang, ta được năm sứ giả đón chào, những người này sau đó phát tâm tin tưởng vào quyền năng biến hóa của ta. Biết trước việc ta đến Tây Tạng và nguy cơ của họ, các quỷ thần và bọn quỷ La sát của xứ này đều biến dạng, méo mó vì sự độc ác và lo sợ của chính mình.

Trên bờ hồ Nyimakhud ở Tây Tạng, ta nhiếp phục các Thần núi ác và bọn quỷ La sát, tất cả bọn này đều bị kèm chế bằng lời thề bảo hộ Giáo pháp. Trên đèo Khala, ta nhiếp phục mười hai Nữ thần bảo hộ các đèo; ở hướng bắc ta bắt được các Nữ thần bảo hộ núi trắng, Samed, và các Nữ thần bảo hộ Tinglomen; ta nhiếp phục tất cả các Thổ thần ở các vùng miền bắc; ở Tsang ta nhiếp phục bọn quỷ ôn dịch Oyng, tất cả những quỷ thần này đều được kèm

ché bằng lời thề bảo hộ Giáo pháp. Ở Phuru, ta nhiếp phục Dorjelegpa, Vua của loài quỷ dữ và tham; ở Yasru và Yonru ta nhiếp phục bọn ma và quỷ Dạ xoa; ở Osam ta nhiếp phục Thanglha chúa quỷ dịch bệnh, tất cả bọn này đều được kèm chế bằng lời thề bảo hộ Giáo pháp. Trên Tisey (núi Kailash) ta nhiếp phục các lực Thiên tinh của Nguyệt cung, và trên Targo ta kèm chế bằng Giáo pháp các lực Thiên tinh đen. Ở hồ Namtsochukmo và hồ Namtsongonmo, ta nhiếp phục các Nữ thủy thần có sức mạnh; ở núi Damtiktrak, ta nhiếp phục Thủy thần ôn dịch; ở Rotamnakpo ta nhiếp phục Mẹ ôn dịch, tất cả bọn này đều được chế ngự để bảo hộ Giáo pháp. Ở Atarong ta nhiếp phục bọn tinh linh phá rối; trên núi Melungtrak ta nhiếp phục hồn ma của một tu sĩ hoàn tục đã thọ giới với Đức Phật; ở Wangshumarpo ta nhiếp phục một Thần thú; trên núi Kam ta nhiếp phục một Thủy thần thú; ở Sangralhatse ta nhiếp phục một vị Thần bảo hộ của một hoàng tộc; ở Thodarnakpo ta nhiếp phục một Thần thú, tất cả bọn này đều được kèm chế bằng lời thề bảo hộ giáo pháp. Ở Trigonakpo ta nhiếp phục Nữ thần biển; ở Changramukpo ta nhiếp phục một Thổ thần phục thù; ở Tsawarong ta nhiếp phục các Thổ thần; ở Lawakakchik ta nhiếp phục quỷ tham ác; ở Boirong ta nhiếp phục một Thủy thần thú; tất cả bọn này được kèm chế bằng lời thề bảo hộ giáo pháp. Ở đôn

Anchungdzong, hồn ma của tu sĩ hoàn tục đã thề bảo hộ Giáo pháp ở Melungtrak đón chào ta; ở Sengedzong ta nhiếp phục ma Yahpang; ở Namkhadzong ta nhiếp phục một Thần ôn dịch; trên núi Dudtrak ta nhiếp phục bộ hạ của các Thần núi; trên núi Mayo ta nhiếp phục một Ma ôn dịch lớn; trên núi Poitrak ta nhiếp phục một Nữ quý; ở Khyudonakpo ta nhiếp phục một Quý thú; ở Dudrinakpo ta nhiếp phục một Chúa quý; tất cả bọn này đều được kèm chế bằng lời thề bảo hộ Giáo pháp. Ở Buchu ta nhiếp phục một tinh linh nước; ở Lharutseru ta nhiếp phục một tiểu thần; ở Maldro ta nhiếp phục nhiều tinh linh nước; ở xứ Mon trên biên giới miền nam Tây Tạng ta nhiếp phục nhiều ma có mắt dữ; ở Trasmosong ta nhiếp phục quỷ địa ngục, tất cả bọn này đều được kèm chế bằng lời thề bảo hộ giáo pháp. Trên sườn núi phía Nepal của Lhache (núi Everest) ta nhiếp phục bốn nữ quý; ở Kyirong Chamtin ta nhiếp phục các nữ thần tham dục, tất cả bọn này đều được kèm chế bằng lời thề bảo hộ giáo pháp.

Sau đó, nơi một thung lũng ở Tsang, một người cưỡi ngựa đón tiếp ta, và ở thành phố Todlung mọi người đều chào đón ta. Lúc đó, nước giếng ở Dongpa tràn ra như cam lộ. Và rốt cuộc, ở vườn Tamarisk

cạnh núi Đá Đỏ, ta được nhà vua đón tiếp; nhưng dù Vua Trisondetsen là một hóa thân của Đức Văn Thù, do bị ô nhiễm nặng vì thai sinh, không thể hiểu được phẩm tính đức hạnh của ta, và do kiêu ngạo, ngài đã không nghe lời ta. Ta đã thi triển thần thông biến hóa, làm cho ngài nghe điệu nhạc hùng mạnh của ta; tín tâm được thức động và ngài phục lạy ta. Ngài trang hoàng ngài Sư tử và ban cho ta những tặng vật quý báu. Bây giờ, chư thần và mọi người ở Tây Tạng đều tôn thờ ta.



Gyalwa - Choyan

Chương V

Xây dựng và dâng hiến chùa Samyeling

Tất cả các quỷ thần được nhiếp phục đều tập hợp theo lệnh ta. Với sự gia hộ của ta, ta làm cho khu đất xây tu viện được thanh tịnh, và ta niệm chúng tự HUM, làm phép với chùy Kim Cương để dẫn dụ quỷ thần bản thổ tuân lệnh ta. Người làm việc ban ngày, còn quỷ thần làm việc ban đêm, đặt nền cho chùa Samyeling. Bốn Hộ pháp vương là Dhritarashtra, Virudaka, Virupaksha và Vaishravana giám sát và bảo vệ việc xây dựng. Các quỷ thần làm việc nặng nhọc hơn và xây những bức tường đất sét cao hơn vào ban đêm hơn là những người vào ban ngày, và việc xây dựng gây tiếng động đến điếc tai. Trong khi đó Vua Trisonjetsen đã hòa giải với các tinh linh rắn nước và

giao cho họ kiếm đủ vàng để đổ đầy thung lũng và làm đầy kho của Hoàng triều.

Tu viện Samyeling, nghĩa là “Bất khả tư nghị”, được xây theo đồ hình Mandala vũ trụ, và việc xây dựng chùa tiến triển giống như một đứa trẻ thay đổi dần lên thành người lớn. Chùa trung tâm rất lớn, được làm giống như núi Tu Di (Meru), ở hai bên về hướng đông và hướng tây là hai chùa Yaksha Thượng và Hạ, giống như mặt trời và mặt trăng ở hai bên núi Tu Di. Bốn chùa lớn ở bốn phương và tám chùa nhỏ ở tám phương phụ, tượng trưng bốn Đại Bộ Châu và tám Đảo Lục Địa nằm trong biển có tường xây vòng tròn tượng trưng các răng núi sắt vây quanh vũ trụ (Thiệt Vi Sơn). Một trăm lẻ tám Bảo Tháp, mỗi tháp chứa một chùy Kim Cương do Hộ pháp Vajrasadhu hóa hiện ra và được gắn trên tường Tháp, bốn con chó được đúc bằng đồng, đặt trên bốn cột đá, canh bốn cổng tháp. Cũng như cung điện của các vị thần ở trên núi Tu Di, chùa Trung Tâm lớn có ba tầng và có mái làm theo ba kiểu khác nhau của Ấn Độ, Trung Hoa và Tây Tạng, là tâm điểm của Tu viện Samyeling. Trong điện cao nhất của chùa là tượng Phật Phổ Hiền; ở giữa đồ hình Mandala là các Hóa thân của Phật Tỳ Lô Giá Na; ở điện của tầng giữa là Tỳ Lô Giá Na, được bao quanh bởi các hóa thân của Mandala Kim Cương Giới

(Trí huệ hoạt động của Phật Đại Nhật, gồm Ngũ trí Như Lai); trong điện của tầng dưới là Đại Đạo (Mahabodhi), vây quanh là các đệ tử của Đức Phật và chư Bồ Tát mười phương.

Trong lễ dâng hiến Tu viện, hoa được rải khắp nơi. Các vị Thần hóa hiện bằng trí huệ của họ, đèn được thắp sáng, chiêng được đánh lên tự nhiên trong tay của các Nữ thần Quán Đảnh, và khi các vị Thần làm mưa hoa và các Long thần dâng châu ngọc, thì cả thế gian tràn đầy những niềm lành và hoan hỷ. Các Dakini và các Hộ pháp phần nộ, như những anh chị em một nhà, cũng xuất hiện để dự lễ. Bốn cột đá bùng cháy và bốn con chó sủa vang. Cam lộ trị tất cả các loại bệnh từ trên trời rơi xuống để mang đức hạnh và phúc lợi đến cho xứ Tây Tạng, để mang niềm vui miên viễn đến cho người cũng như thần linh. Lá cờ của các vị Thần thánh báo hiệu vinh quang và danh tiếng khắp vũ trụ.



Vua Trisondetsen

Chương VI

Các dịch giả và các học giả dịch kinh sách sang tiếng Tây Tạng

Sau khi ta, đại sư Liên Hoa Sanh, và sư trưởng Shantirakshita đã ở Tây Tạng được một thời gian, do không thỏa mãn với sự tiếp nhận Giáo pháp của người xứ này, nên khi thảo luận, chúng ta đồng ý với nhau rằng Tây Tạng là xứ của bọn man rợ hung bạo, không xứng đáng với Giáo pháp, bọn La sát không biết phân biệt đức hạnh với tội lỗi. Do ganh tị, các quan lại Tây Tạng cản trở chúng ta thực hiện những ý nguyện của nhà vua, và chúng ta nghĩ tới chuyện trở về quê hương. Khi biết được việc này, nhà vua đã đau khổ đến phát khóc. Ngài tặng chúng ta những món bằng vàng cùng các đồ quý báu khác, và xin chúng ta hãy nghe lời khẩn cấp của ngài như sau: “Tây Tạng là xứ của bọn La sát ăn thịt người, xứ của bóng tối, chưa

bao giờ được nghe Giáo pháp. Dù đã nản lòng, nhưng xin các ngài hãy mở lượng từ bi của bậc Giác ngộ mà nghĩ tới chúng tôi! Xin hãy ở lại làm những vị Phật hóa thân ở cái xứ độc ác này! Một Bồ Tát làm vì lợi ích của người khác và không có việc làm gì tốt hơn là giúp người khác được giải thoát. Vì vậy tôi, Trisonjetsen xin các ngài giúp cho lời cầu khẩn của tôi được thực hiện. Tôi đã xây các Bảo Tháp, viết sách và dựng tượng mà không được gì cả, nhưng nếu các Kinh điển và Mật điển được mang tới Tây Tạng và được dịch ra tiếng Tây Tạng thì Giáo pháp sẽ được truyền bá. Người dân sẽ được nghe thuyết pháp, có thể hành thiền theo cách chân truyền. Tôi xin hai vị Đại sư ở lại Tây Tạng để làm việc này. Xin hai Ngài đừng trở về Ấn Độ.”

Vì Vua Trisonjetsen đã cầu khẩn như vậy nên chúng ta quyết định mang kinh sách từ Ấn Độ qua và dịch sang tiếng Tây Tạng. Vì vậy, để thực hiện lời tiên tri, các thanh niên thuộc những gia đình cao quý được tập hợp lại để học môn dịch thuật và một trăm người trong số đó được chọn để sang Ấn Độ học tiếng Sanscrit, trong số họ là Kapapaltsek, Chokroluyi Gyaltzen, Shangpo và đặc biệt là Vairotsana.

Ta dịch các Nghi quỹ nội và ngoại, còn Sư trưởng Shantirakshita dịch Kinh và Luật. Một ngàn một trăm thanh niên Tây Tạng đã thọ giới Tỳ-khưu phụ giúp việc dịch thuật cùng với một trăm dịch giả Tây Tạng đã từ Ấn Độ trở về, không bao giờ quên các vị Thầy của họ, một trăm học giả Ấn Độ được mời tới Tây Tạng, trong đó có Vimalamitra và Buddhagupta. Tất cả chúng ta, dịch giả, học giả, Sư trưởng và ta, Đạo sư Liên Hoa Sanh, cư trú trong tu viện, mặc áo đẹp, ngồi ngai cao có nệm bằng lụa. Chúng ta được dâng bánh kẹo và các tặng phẩm bằng vàng. Các kinh sách Mật chú thừa và Đại thừa được dịch gồm Tam tạng Kinh, Luật, Luận; Bát Nhã Ba La Mật Tâm Kinh; Kinh Đại Bát Niết Bàn, giáo lý vô song nói về Đức Phật nhập Niết bàn; quyển Kriyayoga của Dojretsemo và tất cả các Mật điển Ngoại Mật Chú thừa; các nghi quỹ Ashtaguhyamulamaya; các quyển kinh thuộc bộ Giáo lý Đại Hoàn Hảo; bộ Astavachana dharmamula tantra trong năm, mười và mười lăm Nghi quỹ; tất cả những Luận thư và vô số Mật điển – “Nội” của Mật Chú thừa. Việc dịch các Kinh điển và Mật điển này diễn ra ngày đêm. Các học giả giải thích thấu đáo các văn bản, còn các dịch giả thì chăm chú lắng nghe, chuyển ý nghĩa sang tiếng Tây Tạng. Bằng cách này, Giáo pháp được dạy một cách rõ ràng khắp Tây Tạng, vô số Kinh điển và Mật điển đã được in ra.

Trong ngày lễ đưa Kinh sách vào Chùa, lọng Trời, phướn Chiến Thắng, cờ Thần, lễ dâng Mandala vũ trụ và nhiều lễ cúng được sửa soạn bày biện thật khéo léo và đẹp mắt. Các thứ được các tu sĩ cầm cao hay nâng cao, còn Kinh sách tiếng Tây Tạng thì được họ đeo trên lưng. Trong đoàn rước Kinh sách là những chiếc xe ngựa chở các dịch giả và học giả, được che bằng lọng, đi hai bên là những người cầm phướn chiến thắng. Âm nhạc và những cây hương thơm báo hiệu đoàn diễu hành đi quanh chùa. Trong lễ rước Kinh và cất Kinh sách vào điện trong tầng giữa của chùa, Akashagarbha biểu diễn pháp thuật biến hóa của mình.

Đằng trước tu viện Samyeling trên bình nguyên Yobok, những chiếc ghế nệm được xếp ra cho các dịch giả và học giả. Họ ngồi theo hình nửa vòng tròn và mỗi người được dâng theo tục lệ một mô hình vũ trụ bằng vàng, một Nút Thắt Vĩnh Cửu, áo vải tốt, áo lụa, áo len, một con ngựa, một con la, một vật gọi là “Zo”, một xấp vải len loại thô cũng như loại mịn, một gói trà lớn, một trăm đồng vàng và một ngàn đồng bạc. Sau đó, Vua Trisonetsen từ trên ngai bước xuống đứng trước họ và nói về triều đại của ngài, về phong tục của người dân, về lòng quảng đại và ý định thiêng liêng của các dịch giả và học giả. Vimalamitra,

người giỏi nhất trong các học giả, nói về nguồn gốc và giá trị hiếm có của Giáo pháp. Vairotsana, người giỏi nhất trong các dịch giả, nói về công việc truyền Giáo pháp của các học giả.

Một viên quan Tây Tạng là Gos trao tặng phẩm cho họ rồi nói về việc các quan thi hành ý nguyện của nhà vua. Các thần dân của nhà vua dâng tất cả những món quý giá mà họ có, và hầu hạ cũng như tiếp đãi các dịch giả. Các học giả sau đó lên đường trở về quê hương của họ, để lại tri thức Đạo giáo sáng chói như mặt trời ở Tây Tạng.

Chương VII

Các đệ tử nhập môn, tu tập và chứng đắc.

Khi ta đang nhập thất trên sườn núi gần Chimphu, phía trên tu viện Samyeling, Vua Trisonjetsen và Namkhai Nyingpo, Sangye Yeshey, Gyalwa Chokyang, Yeshey Tsogyalma, Palgyi Wangchuk, Dorje Dunjom, Vairotsana cùng những người khác, tất cả là hai mươi lăm đệ tử, đến chỗ ta, dâng tặng phẩm bằng vàng, xin ta khai thị Mandala Nhất như tính của các đấng Thiện thế.

Sau khi mở Mandala, ta làm lễ điểm đạo (nhập môn) vào tập hội các đấng Thiện Thế (các vị Phật).

Trong lễ điếm đạo, khi phải quyết định vị Heruka¹ nào trong tám vị cần được dâng cúng, bông hoa của nhà vua rơi xuống Chemchok Heruka; bông hoa của Namkhai Nyingpo rơi xuống Yangdak; bông hoa của Sangye Yeshey rơi xuống Jampe Shinjeshey; bông hoa của Gyalwa Chokyang rơi xuống Tamdin; bông hoa của Yeshey Tsogyal rơi xuống Mamo; bông hoa của Dorje Dunjom rơi xuống Choto, và bông hoa của Vairotsana rơi xuống Draknak. Như vậy, mỗi đệ tử lập một Mandala riêng của mình. Sau khi tu tập xong, mỗi đệ tử biểu lộ một điều chứng đắc riêng. Vua Trisonetsen có khả năng nhiếp phục người khác bằng vẻ uy nghi của ngài; Namkhai Nyingpo có thể cười tia sáng mặt trời; Sangye Yeshey có thể làm vỡ nát một tảng đá bằng con dao găm thiêng (Purba) của mình; Gyalwa Chokyang có thể phát ra từ đỉnh đầu tiếng hý như một con ngựa; Yeshey Tsogyal có thể hồi sinh người chết; Palgyi Wangchuk có thể làm người khác chết vì bệnh sốt bằng cách hoa dao găm thiêng; Dorje Dunjom có thể đi nhanh như gió; Vairotsana có thể làm cho một nô lệ trở nên kiêu hãnh. Các đệ tử còn biểu diễn nhiều quyền năng khác.

¹ Heruka: Một vị thần tượng trưng cho các phẩm tính giác ngộ của tâm trí xuất hiện với vẻ hung bạo để dạy hành giả về Chân như thực tướng. Thần Heruka có bản tính từ bi, nhưng đối với người chưa nhập môn và nhút nhát thì vị thần này có hình dạng dữ tợn. Còn gọi là Bát bộ Kim cương Hộ pháp.

Sau đó đệ tử đã tu tập được nhập vào Mandala bao quát Nhất như trí Lama, vào Nhất như trí Heruka, vào Nhất như trí Dakini, vào Nhất như trí Dharmapala (Hộ pháp). Thực hành các giáo lý mà họ được dạy, họ tự lực giải thoát khỏi luân hồi. Các phái thiền quảng bá khắp Tây Tạng nhưng phương pháp tu tập này.



Namkhai

Namkhai - Nyingpo

Chương VIII

Tiết lộ và cất giấu Pháp Hải Tinh Yếu

Ta, Liên Hoa Sanh, do tâm từ bi, đã quyết định hướng dẫn nhà vua và các đệ tử khác nhập môn Pháp Hải Tinh Yếu. Vì ở Tây Tạng, dù các đệ tử đã được nghe giảng giáo lý, đã thực hành thiền định đạt kết quả, đã biểu lộ những dấu hiệu thành tựu các giáo lý của Tam tạng Kinh điển, Mật điển, những giáo lý khẩu truyền bí mật cả nội lẫn ngoại, và cả những điều cốt yếu sâu xa nhất của Mật chú thừa, nhưng họ vẫn chưa được nhập môn Pháp Hải Tinh Yếu, là giáo lý tinh túy.

Lúc này Vua Trisondetsen và ba người con trai của Ngài đến chỗ ta ở Chimphu với cái xác người con gái của nhà vua chết đã ba ngày để xin ta hồi sinh, và họ xin được nhập môn. Ta giảng giải đầy đủ cho họ

về Pháp Hải Tinh Yếu. Sau đó, khi ta có ý định cất giấu kho tàng trí huệ của ta vào mỏ Tri Thức Bí Mật, ta tập hợp Vua Trisonjetsen, ba Hoàng tử Munetsembo, Murubtsembo và Mutriktsembo, các dịch giả Langdro Konchok Jungney, Nyakchen Gyana Kumara, Vairotsana, Suba Palgyisengey, Tingdjin Zangpo, Dorje Dunjom, Palgyi Wangjuk, Otren Wangjuk và Atsara Saley; các nữ thiền giả Selkar Dorjetso, Trokpanlo và Yeshey Tsogyal; ba người vợ của các Hoàng tử, và những người khác; tất cả họ đến đôn Huyền Áo ở tỉnh Kham. Nơi đó ta khai thị cho họ Pháp Hải Tinh Yếu và điểm đạo cho những đệ tử đã chín chắn. Rồi ta tiết lộ cho họ giáo lý bí truyền cốt yếu, có khả năng giải thoát viên mãn, và là những điều để họ quán tưởng trong bảy năm trước khi đạt được thiền định nhất tâm với kết quả là những ấn chứng lớn của sự thành tựu. Các đệ tử biểu diễn nhiều quyền năng thần thông lớn: Vua Trisonjetsen có thể đi xuyên qua núi một cách dễ dàng; Munetsembo có thể quán tưởng (làm hiển hiện) Mandala (cảnh giới) của các Herukas; Murubtsembo đạt trí huệ và an lạc; Mutriktsembo chứng ngộ bản thể của Tâm; Vairotsana có thể bay như chim trên bầu trời; Gyalwa Chokyang có thể tự biến thành một ngọn lửa cháy dữ dội; Landro Konchok Jungney biến thành một biển ánh sáng; Sangye Yeshey có thể đi đến bất cứ nơi nào

tức khắc; Nyakchen Yeshey Shonnu đạt thành tựu tối hậu; Kharchen Tsogyal có thể làm cho nước trường sinh chảy ra từ những tảng đá; Atsara Saley có thể dùng tay không đập vỡ đá; Trokmi Palgyiyeshey có thể đốt cháy rừng bằng con mắt hung dữ; Dorje Dunjom có thể dùng mắt nhìn cho biển khô cạn; Tingdzin có thể đi xuyên qua đá vô ngại; Selkaza có thể bẫy các Dakini phần nộ.

Các đệ tử biểu diễn nhiều ấn chứng kỳ diệu về sự thành tựu của họ sau thời gian tu tập, và những công phu này được viết thành văn bản bằng mật tự của các Dakini để được cất giấu trong những kho bí mật ở bảy thánh địa. Ta đã tiên tri là chính các đệ tử này sẽ trở lại để xuất lộ những mật thư mà họ đã cất giấu, và ta đã đặc biệt chỉ dẫn cho họ cách thu hồi những giáo lý bí mật, với những lời cầu nguyện và sự gia hộ để truyền bá những giáo lý này. Trong thời Mật pháp, khi tuổi thọ của con người không hơn ba mươi năm, trong những năm trước khi diễn ra cuộc hủy diệt cuối cùng, khi các kho tàng được thu hồi, sẽ có thêm những lời dạy về đạo pháp.

Chương IX

Cất giấu mật thư và tiên tri việc xuất lộ

Toàn thể tri thức cốt yếu được viết bằng năm thứ chữ của năm dòng truyền thừa trên năm loại giấy và được để trong những hộp đựng kỳ diệu.

Những bảo tạng lớn cũng như nhỏ này được cất giấu ở Lhasa, Samye, Yoru và Tradruk trong bốn tu viện đã được khử trừc hoàn toàn, và trong tám tu viện thanh lọc một phần. Vô số mật thư được giấu ở các kho bí mật ở Yarlung, Seltrak, Lhotrak, Kharchu, Drakyi, Yangdzong, Yerpa Dwaphuk, Yamalung, Tsangi Zabpuling, Riwoirazang, Tsangin Woche, Gangri Lachi, Yolmo Gangra, Namkechen, Mongyi Negye, Tsari Gyalasengdam, Puwoiney và đặc biệt là Tidro Drakar. Ở thượng và hạ Kham ta giấu các mật thư ở hai mươi lăm thánh địa; năm kho ở Phật thân,

năm kho ở Phật ngôn, năm kho ở Phật trí, năm kho ở Phật tính, và năm kho ở Hạnh Hoàn Hảo (Ba la mật). Ta trụ ở những chỗ này và hành trì để làm thanh tịnh các bảo tạng trước khi đem cất giấu vào các kho bí mật.

Trong thời gian Vua Trisonjetsen và các con của Ngài, Giáo pháp lan truyền khắp xứ như ánh sáng bình minh, nhưng ta thấy trước là chỉ ba đời nữa là vị vua thù hận Langdarma Đầu Bò, hóa thân của con voi tải gạch đá sẽ làm ngược lại ý nguyện của người dân. Ta tiên tri rằng sự hỗn loạn gây ra do Trayi Gochen Đầu Ưng, Tể tướng của Langdarma, sẽ hủy diệt nền tảng của Phật pháp. Lúc đó, người ta sẽ rất cần Giáo pháp. Nhưng tâm thanh tịnh của hai mươi lăm đệ tử và lực Bồ Tát nguyện giải thoát chúng sinh của họ sẽ làm cho họ tái sinh làm các Terton, những hóa thân của chính ta, những người sẽ thu hồi các bảo tạng từ chỗ cất giấu, và diển dịch mật tỵ Dakini cho những ai tìm cầu giáo lý. Ta tiên tri rằng hai đại Terton, Đạo sư Chokyi Wangjuk và Nyang Nyima Wozer sẽ tái sinh trước, và sau đó là hai mươi Terton Lingpas, Orgyen Lingpa, Karma Lingpa, Padma Lingpa và những người khác, với một trăm Terton là các Đạo sư khác. Sau đó, phụ cho những người đi trước là hai mươi hai ngàn Terton nhỏ, sẽ xuất hiện và thu hồi vô số bảo

tạng (mật thư). Khi một đại Terton xuất hiện sẽ có hàng trăm Pháp sư quán thông cách diễn giảng và truyền bá giáo pháp. Mỗi thung lũng sẽ có một Terton và nơi nào ta đã hành thiền, nơi đó sẽ tìm thấy mật thư; mỗi khu vực sẽ có một Thành Tựu Giả nổi tiếng; mỗi thị trấn sẽ có một Pháp sư chủ lễ; mỗi nhà sẽ có một tín đồ hành giả thọ giới; mỗi nhà cũng sẽ có một Thiền giả Mật giáo trừ tà và khử trừ. Vậy, ta quyết định rằng Giáo pháp sẽ được ban rải tới mỗi góc của thế gian bằng các hóa thân của ta. Nguyên tâm ý thanh tịnh của họ sẽ làm cho mọi người phát tín tâm.



Sangye -Yeshey

Chương X

Điền báo về sự phá hủy của Đại Bảo Tháp giữa thời Mạt Pháp

Trong Kinh Tiên Tri, Đức Phật nói rằng bọn La Sát ở Đạo Lục Địa phía Tây nam sẽ tràn xuống tàn phá Dzambuling. Bây giờ, sau khi nhiếp phục xong những kẻ địch của chân ngã ta, ta quyết định đi đến phương Tây nam để nhiếp phục bọn La sát đó.

Ta nói cho Hoàng tử Murubtsempo biết việc này. Hoàng tử buồn khóc và xin ta ở lại vì ngài cho rằng dân xứ này không thể làm gì được nếu không có ta. Do lòng từ bi, ta hoãn việc ra đi để giúp dân Tây Tạng, ban cho họ những giáo lý thiết yếu cho ngày sau. Ta tiên tri sự xuất hiện của những người nhận sự truyền thừa lục từ bi và đã cất giấu các mật thư ghi lời

của ta trong các kho bí mật vì lợi ích cho hậu thế; ta trao truyền trí huệ cho các đệ tử có căn cơ cao. Như vậy, ta đã làm dịu đi sự buồn khổ của Hoàng tử, và ta quyết định đi ngay tới xứ La sát.

Một đoàn người rất đông hộ tống ta đến đường đèo ở xứ Mangyul, nơi ta làm tặng phẩm cuối cùng của ta cho Hoàng tử và dân Tây Tạng. Di vật này ta cất giấu trên đèo Khalarong ở Mangyul và những chỗ khác, gồm mười ba điều để giải trừ mọi chướng ngại của dòng truyền thừa Mật giáo Trisonjetsen. Những lời cầu nguyện và các phương pháp tu tập nội tâm được chứa trong các văn bản này. Sau đó, ta chỉ dạy những lời cuối cùng cho các tín đồ và những đệ tử sẽ tái sinh trong tương lai: Những người của các đời sau không được gặp ta phải đọc sự tích về đời tu tập và tự giải thoát của ta trong thế gian này, thấy rõ ý nghĩa của những điều này và sống theo những giáo huấn hàm chứa trong đó để trở nên hoàn hảo trong mọi sự. Nhớ đến ta khi đọc truyện đời tự giải thoát này sáu lần mỗi ngày và hãy cầu nguyện như sau:

“EH MA HO! Kuntuzongpo và Dorjechang (Kim Cương Trì) là pháp thân của tôi! Dorje Sempa (Kim Cương Tát Đỏa) và Sakya Tubpa là đạo sư của tôi! Tsepam và Chenrezik (Quan Thế Âm) là những đấng bảo hộ của tôi! Tôi cầu

nguyện với Đạo sư Liên Hoa Sanh, người hợp nhất với các vị.

*Phật thân của tôi là Jampey Shinjeshey!
Phật ngôn của tôi là Wangchen Taketserpa!
Phật tâm của tôi là Yangdak Heruka! Tôi cầu nguyện với Đạo sư Như Ý.*

Phật tính của tôi, đấng nhiếp phục tà quái hùng vĩ, là Chemchok Heruka! Hạnh hoàn hảo của tôi được thực hiện bởi Phật thân của Dorje Shonnu! Tôi cầu nguyện với Thodtrengtsal Vinh Quang, vị thầy chiến thắng của các Dakini Phần Nộ.

Trong cõi Phật thân là các hóa thân phần nộ và hiền hòa; trong âm thanh hòa hợp của Phật ngôn là mười hai âm; Tâm của tôi vô ngại, bao gồm tất cả! Tôi cầu nguyện với đấng tôn kính của các Dakini.

Nhà tiên tri của các vị vua thiêng liêng, người cất giấu giáo lý bí mật, đấng ban tâm thức cho những đạo đồ có nghiệp báo tốt, đấng để lại một di sản tử tế cho người thế gian, tôi cầu nguyện với ngài, hóa thân từ bi trang nghiêm!

Nhớ sự tử tế của ngài, thưa Đạo sư tôn quý, chúng tôi nhận lời hứa của ngài, hãy bảo tồn chúng tôi trong tâm của ngài! Không có hy vọng nào khác trong thời hỗn mang này! Để mắt tới chúng tôi với lòng từ bi, Orgyen Tulku!

Hãy đẩy lui những động loạn của thời ô trược này bằng quyền năng của ngài. Xin ban cho chúng tôi ơn khai thị tri kiến! Xin mở rộng

khả năng hiểu chân tính của kinh nghiệm chứng ngộ! Xin ban cho chúng tôi khả năng giúp chúng sinh trong Giáo pháp để chúng tôi đắc Phật quả trong kiếp này!

Sau khi khuyên nhủ mọi người hãy phát nguyện đắc Phật quả như vậy, ta, Liên Hoa Sanh, lên ngựa thần và được bốn Dakini đưa lên cao. Một lần nữa ta nói với mọi người: Ta sẽ đến để giải khổ cho người thế gian vào ngày mùng mười mỗi tháng, đặc biệt là mùng mười tháng Thân (tháng bảy). Đừng quên cầu nguyện!

Rồi quay về hướng Tây Nam, ta ra đi, Hoàng tử Murubtsempo cùng thần dân của ngài người nào về nhà người nấy và trở về với việc tu tập của mình.

Sự tích Đạo sư Orgyen Liên Hoa Sanh được chép bởi Yeshey Tsogyal và được cất giấu ở kho bí mật. Nguyện văn bản này gặp người đạo hạnh vào đúng thời cơ! Nguyện sự tích này mang lại lợi ích vô tận cho chúng sinh!

Samaya Gya Gya Gya

Phụng hành lời Đạo sư

Tái bút của người xuất lộ và các dịch giả

Đại Tertön Orgyen Chokgyur Lingpa thu hồi Terma này từ núi đá Karmai Damchen. Văn bản được dịch sang tiếng Anh bởi Pema Wangyal và Kunzang Tenzin với hy vọng bản dịch này có thể làm tăng sự hiểu biết Phật pháp ở phương Tây.

Lục Thạch - Ban thiền pháp trí dịch ra tiếng Việt, mong đây là nguồn cảm hứng thiêng liêng khích lệ các Phật tử Việt Nam phát tín tâm kiên cố.

Bình luận

Vẻ đẹp hình ảnh đặc thù trong văn chương Tây Tạng có khi bị yếu đi vì lối văn mô thức (*khuôn mẫu*) khó hiểu. Sự thiếu hụt của tiếng Anh trong việc diễn dịch những ý nghĩa tinh tế của tiếng Tây Tạng và những giới hạn của các dịch giả là hai trở ngại cho việc truyền đạt ba mức ý nghĩa của những câu văn được mô thức hóa cao độ diễn tả những sự kiện trong đời Đạo sư Liên Hoa Sanh. Tuy vậy, mức biểu tượng của ngôn ngữ này có thể được hiểu bằng cách thiền quán liên tục theo những phương pháp đặc biệt của truyền thống Tây Tạng. Mức thứ nhất là ý nghĩa công truyền thường rõ ràng, do lời kể của một người tự nói về những sự kiện trong cuộc đời mình. Mức thứ hai là ý nghĩa bí truyền, cho thấy những giai đoạn nhập môn hay những kinh nghiệm thiền định. Mức thứ ba là ý nghĩa bí mật, không thể diễn dịch được.

Sự tích công truyền hay tiêu sử những sự kiện trong đời của Đạo sư được mở đầu với thời gian, nơi chốn, lý do, ý nghĩa của sự ra đời và lối sống trong thời tuổi trẻ của ngài. Giống như Đức Phật, ngài sinh ra là một Hoàng tử và được dạy thuật cai trị, các kỹ xảo, và kiến thức cần thiết cho một người đạo hạnh ở thế gian. Sau đó, ngài gặp các vị thầy, thọ giới để sống một cuộc đời tu hành, thọ nhận những lời dạy và những giáo lý của các truyền thống hiện hành. Với tri thức này, trong khi vẫn còn là một du tăng, ngài giác ngộ chân tính bằng thiền định. Do sự thực hiện này ngài làm chủ được tâm trí và đạt quyền năng thần thông. Danh tiếng của ngài mỗi lúc mỗi vang xa và Vua Trisonetsen mời ngài sang Tây Tạng để đem kiến thức, quyền năng và gương đạo hạnh đến cho dân xứ này. Đạt được sự kính trọng của người Tây Tạng và biết cách dùng tài năng cũng như nhược điểm của họ, ngài trông coi việc xây dựng tu viện lớn nhất thời đó là chùa Samyeling. Rồi thấy họ cần phải hấp thu tri thức của Ấn Độ, ngài cho các học giả sang Ấn Độ để học tiếng Sanscrit. Cùng với các học giả Ấn Độ được mời sang Tây Tạng, các dịch giả Tây Tạng dịch tất cả các kinh điển Phật giáo và sau đó kinh sách tiếng Tây Tạng được truyền bá. Ngài hướng dẫn các đệ tử nhập môn những pháp thiền định vốn được giữ bí mật, theo dõi việc tu tiến của họ trên đạo pháp cho đến khi họ

thành tựu quyền năng thần thông và tâm từ bi. Cuối cùng, để cũng mang lại ánh sáng và trí huệ cho những người ở phương Tây nam, ngài rời Tây Tạng sau khi khuyên người xứ này hãy yên tâm vì những phương pháp mà ngài đã dạy họ sẽ vẫn có hiệu quả sau này.

Về mặt bí truyền hay ý nghĩa bên trong, sự tích bắt đầu bằng việc khẳng định sự hoàn hảo ban đầu và chân thực của hành giả, nhưng nhấn mạnh rằng *các hạnh Bồ tát là mối liên hệ cần thiết giữa hành giả và người khác*. Trong tiểu sử này, việc *gieo trồng* những hạt giống tri thức tương đối phải được tiếp tục bằng việc *trưởng dưỡng những hạt giống* đó bằng kinh nghiệm đạt được *trong tu tập*. Khi đã lập được nền tảng này, quán tưởng Mandala, hay cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát, Thần, sẽ là việc kế tiếp, và trong khi kiến lập Mandala, hành giả nhiếp phục được tâm trí, và chân tướng của tâm thức được hiển lộ. Sau khi đạt được trí huệ này, vấn đề trình bày cho chúng sinh căn cơ thấp hơn được giải quyết bằng cách diễn dịch sự thật bất khả tư nghị và bất khả phân bằng ngôn ngữ. Vì vậy mà có hai mươi lăm hình tượng của vị thầy biểu lộ qua các pháp thiền định, mỗi hình tượng được dùng để đối trị một chướng ngại. Sau giai đoạn tu tập thiền định cuối cùng hạt giống kết quả đã được gieo

trông, hành giả có thể đạt được các tâm trí tức khắc và tự nhiên.

Ý nghĩa bí mật được tìm thấy trong sự trực ngộ nội tâm và ngoại vật hợp nhất trong cái nhìn thực tướng của các pháp. Kinh nghiệm này chỉ có thể được diễn tả bằng cách phá hủy tính đơn nhất của nó. Ý nghĩa bí mật là bất khả tri, vì sự phân cực giữa chủ thể và đối tượng (trong thiền định) không còn nữa, khác với trường hợp đạt tri thức tương đối bằng lý trí. Ở mức bí mật, không bao giờ có sự gián đoạn này trong dòng trực ngộ Chân như toàn tại. Đây chính là Đạo sư – Phật.

Chương 1 nói về sự tái sinh của vị Bồ Tát vào thế gian muôn màu của bậc Đạo sư. Về mặt hình ảnh, tâm trí của Đạo sư đồng nhất với Hóa thân Phật, được tượng trưng bằng một bông sen; sắc thân hào quang của Đạo sư được quyết định bởi tâm từ bi của chư Phật và được tượng trưng bằng mặt trời; hóa thân của Đạo sư được tượng trưng bằng mặt trăng. Vì vậy Đạo sư được mô tả ngồi trên tòa sen với mặt trời và mặt trăng. Ba thân trong sự hợp nhất hoàn hảo của Đạo sư còn được gọi là “Phật A Di Đà”, “Bồ Tát Quán Thế

Âm”, và “Liên Hoa Sanh.” Ba thân này là các giai đoạn của sự hiển lộ mỗi lúc một phức tạp hơn của ngài, sự rung động mỗi lúc một nhanh hơn của ngài, từ sự yên tĩnh của cõi Vô lượng quang, qua cõi rung động từ bi tạo ra tất cả sự hiển lộ, đến tâm thân hay hóa thân thô kệch tạm thời chứa ý định thực hiện Bồ Tát nguyện. Đức Đạo sư Tôn Quý (Guru Rinpoche) hạ sinh nơi thế gian là đặc biệt để dạy các Nghi quỹ (Tantra), phương tiện đắc Phật quả dành cho những người không thể tự đặt mình vào quy luật đạo đức tự nhiên.

Chương 2 nói về các giáo lý và các pháp môn mà lúc còn là một Bồ Tát trẻ tuổi, vị thầy vĩ đại đã học để thực hiện ý nguyện của mình. Để được thọ giáo, một đệ tử phải tự hạ thấp lý trí của mình và phải cầu xin. Khiêm tốn và tự hạ mình là mảnh đất tốt để vị thầy gieo trồng hạt giống Bồ đề. Những hạt giống đặc biệt này được nói trong sự tích này là Drupakabjay, hay tám phương diện của vị Đạo sư thân thiết với ngài nhất. Mỗi phương diện này được tượng trưng bằng một Heruka và trình bày trong một nghi quỹ riêng, kèm theo nghi thức và pháp thiền cần thiết được hướng dẫn trong bản Tu pháp (Sadhana). Các chương kế tiếp mô tả tiến trình tăng trưởng của những hạt giống này.

Chương 3 nói về việc tu tập của Tantrika, hay hành giả Mật giáo. Đạo sư Liên Hoa Sanh du hành khắp Ấn độ, kinh nghiệm đủ những điều khả hữu, diệt trừ sự thù địch của các học phái ngoại đạo, biểu diễn thần thông, giác ngộ tâm trí của mình bằng tham thiền liên tục. Trong khi thâm nhập Chân như Pháp giới, ngài vẫn giữ tâm nguyện Bồ Tát và vẫn giữ vẻ bề ngoài như một khát sĩ bình thường không thể phân biệt được với bọn giả mạo, bọn lợi dụng, bọn trộm cướp, và những đệ tử thành tín khác của đạo pháp.

Khi không phán xét gì cả, tâm trí sẽ không được nhận, không bị bỏ, và hành giả cảm giác được mỗi khoảnh khắc của giòng tâm thức; do đó hành giả giữ được sự đồng nhất với tính Không, bản thể của các pháp. Trong trạng thái thiền định cao độ ở một nơi dễ xác chết hay một nghĩa địa, nơi trú ẩn của những hồn ma, những chướng ngại trên đường đạo có thể được loại bỏ dễ dàng bằng cách khuấy động chiều sâu của tâm trí, và do đó buông bỏ những vết tích bị dồn nén của quá khứ hay kiếp trước, hành giả có thể dùng năng lực mới phát sinh để phát triển thái độ giác ngộ. Trong chiều sâu của tâm thức, khuất xa sự quyến rũ của sắc tướng bên ngoài, hành giả có thể nghe thấy tiếng thuyết pháp nhỏ của chư Phật và có thể cảm nhận sự xuất hiện huyền ảo của chư Phật.

Chương 4 mô tả việc nhiếp phục quỷ thần ở Tây Tạng. Để có thể nhập Mandala, những góc cạnh của tâm trí phải được soi sáng. Thay vì mất công sức và thì giờ để loại bỏ những khuynh hướng đã bám rễ sâu trong tâm trí, Kim Cương Thừa trình bày việc kiểm soát những khuynh hướng này bằng cách giữ cho chúng được quang minh liên tục để tạo sự thăng bằng tâm trí. Tên của những quỷ thần mà Đạo sư Tôn Quý đã kèm chế có tính cách tự giải thích, chúng là những chướng ngại và những ô trược của tâm trí. Hình dạng biểu tượng của các quỷ, thần, ma không thể làm cho người ta hiểu sai ý nghĩa thật của chương này. Phái Nyingma thường làm lễ Tsok để thanh lọc tâm trí. Một Đạo sư trong thời Mật pháp cần dùng mọi phương tiện để bảo vệ tâm trí trong thế giới độc ác này.

Chương 5 trình bày việc kiến lập Mandala. Mandala tượng trưng sự hợp nhất Thân – Tâm của Đạo sư. Đồ hình Mandala là một biểu đồ trên mặt phẳng, cân đối (vuông hay tròn), trình bày cách hợp nhất các thái cực dẫn đến trung tâm bao gồm tất cả. Mandala biểu thị sự liên hệ giữa vĩnh hằng và thời gian, giữa vô cực và hình dạng, giữa Chân không và các pháp. Mandala là mô hình của Trí vũ trụ và Tâm nhất như. Kiểu kiến trúc của tu viện Samye Ling cho

thấy liên hệ giữa hai cõi nội tâm và ngoại cảnh. Cõi ngoại cảnh là vũ trụ, với núi Tu Di, mặt trời và mặt trăng, cõi của Chiêm tinh học và Vũ trụ học. Cõi nội tâm là trí của Đạo sư, ngôi chùa ba tầng tượng trưng ba thân Phật: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân, hay Chân, Thiện, Mỹ. Kiến lập Mandala (hay nhập đàn pháp, ngòai đàn) là các pháp môn Thiền định (Samatha, Chỉ) và Thiền quán (Vipassana, Thiền minh sát, Quán). Thiền định tạo trung tâm của vòng tròn, nơi mọi vật đồng nhất trong tâm thức tập trung, còn thiền quán tạo chu vi, nơi tâm trí đồng hóa với bất cứ sắc tướng nào nó gặp. Hai pháp này dẫn tới sự đồng hóa với tính Không.

Chương 6 nói về việc dịch thuật Kinh sách. Tất cả các giáo lý Phật giáo, cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa được dịch từ tiếng Sanscrit sang tiếng Tây Tạng. Trong những kinh sách này, quan trọng nhất là các Nghi quỹ (Tantra, Mật điển, về sau này bị mất ở Ấn Độ), được gọi là các Nghi Quỹ Cũ để phân biệt với các sách do Atisha mang tới Tây Tạng sau này. Những nghi quỹ này là căn bản siêu hình học, triết học và kỹ thuật thiền định của phái Nyingma. Việc diễn dịch kinh nghiệm tu chứng bằng ngôn từ là một phần quan trọng trong sự phát triển của một Bồ Tát và nhấn mạnh vào việc phản ảnh sự hợp nhất của kết quả

thiền định hơn là vào sự chính xác có tính cách nghiên cứu.

Chương 7 diễn tả những kinh nghiệm nhập môn căn bản nhất. Đây là sự giác ngộ về tính nhất như cốt yếu của mọi vật được nhận thức với Phật nhãn. Tâm trí vô minh chỉ đánh giá sắc tướng bên ngoài, do khuynh hướng tồn tại từ vô thủy, hoặc trốn tránh hoặc bị thu hút và chấp thủ, đó là những chướng ngại cho trí huệ (sở tri chướng) về thực tướng của các pháp. Chỉ khi nào hành giả giác ngộ Phật tính, và tấm gương tâm trí phản chiếu hoàn hảo sự vật (Đại viên cảnh trí), tính nhất như, tinh túy bất khả tư nghị trở thành một phần kinh nghiệm của hành giả. Một cái nhìn như tia chớp ban đầu vừa để lộ Mandala (cảnh giới trí huệ) vừa là ấn chứng cho hành giả. Rồi đến “bộ phái”, hay “dòng” mà nghiệp quá khứ đã quyết định cho hành giả cũng quyết định phương diện nào của Đạo sư sẽ là đề mục quán tưởng cho đệ tử đạt một cái nhìn liên tục tập trung bên trong Mandala. Những đệ tử thân cận nhất của Đạo sư quán tưởng một trong những phương diện Drupakabjay. Ngoài trí huệ về tính đồng nhất của các pháp, mỗi hình tướng ban một quyền năng đặc thù cho hành giả như được mô tả trong sự tích bằng lối ẩn dụ đặc biệt của truyền thống. Tám phương diện này

của Đạo sư, là những thuộc tính của các Heruka, vẫn là những phương pháp thiền quán quan trọng nhất.

Chương 8 diễn tả một cuộc nhập môn nữa làm cho các đệ tử hiểu rõ vô số phương tiện mà Kim Cương Thừa dùng để giữ lâu bền hạnh từ bi. Một lần nữa các giai đoạn thực hành được giải thích, bắt đầu bằng việc giảng giải trước khi nhập môn, tiếp theo là những lời dạy về cách đạt kết quả viên mãn. Trí huệ do thiền định được cho thấy là chỉ có thể đạt được bằng cách giữ an nhiên tự tại. Vào một lúc nào đó trong tương lai, việc cất giấu bảo tạng những giáo lý đặc biệt là cần thiết.

Chương 9 nói về tính chất của các Terma (Mật thư, những văn bản được cất giấu) và các Terton, những người xuất lộ Terma. Phái Nyingma liên tục tái tạo truyền thống của họ bằng các văn kiện có tính cách tái-sinh-động mà các Terton xuất lộ. Hạt giống của các bảo tạng được Đạo sư Liên Hoa Sanh gieo trồng để sẽ được tiết lộ đúng lúc bởi những người tìm ra chúng. Các Terma được giấu trong hang, trong đá, sông, hồ, trong các nơi tự nhiên khác, và cả trong trí của Đạo sư. Terma giấu trong trí Đạo sư thì được là Gongter và chỉ có thể lấy được trong thiền định sâu xa, khi sương mù vô minh đã tan đi và chân tướng

hiện lộ rõ rệt. Các Terma tìm thấy ở những nơi tự nhiên thì được gọi là Sater và có thể được khám phá khi một tảng đá bất ngờ tự nhiên vỡ ra, để lộ chìa khóa giải mật tự. Những hiện tượng bất ngờ như vậy tạo thêm cảm hứng cho hành giả. Lại nữa, nơi nào một hành giả tham thiền thì nơi đó là một nguồn Terma tương lai.

Tiểu sử Đạo sư Liên Hoa Sanh là một Terma và do Dakini Yeshey Tsogyal ghi lại lời của Đạo sư khi ngài nói với các đệ tử. Đức bà Tsogyal rút gọn ý nghĩa thành những biểu tượng cốt yếu và cất giấu trong một tảng đá; nhiều thế kỷ sau, Đại Tertön Orgyen Chokgyur Lingpa khám phá văn bản này và chuyển dịch sang hình thức hiện tại. Trong tình trạng thế giới ngày nay, các Terma sẽ được khám phá bởi các Tertön có nhân duyên với đức Đạo sư Tôn Quý để đáp ứng nhu cầu của loài người đau khổ. Thấy rõ hướng đi sai lầm của cuộc tiến hóa con người và văn hóa, đức Đạo sư đã cất giấu những chìa khóa mở cánh cửa hòa hợp trong Tạng thức giác ngộ (A-lại-da thức, Như Lai tạng thức) để sẽ được khám phá vào lúc tốt nhất trong hoàn cảnh thuận lợi để hướng dẫn con người.

Chương 10, chương cuối cùng, nói về việc tiếp tục thực hành đạo pháp sau khi sự hướng dẫn đích

thân của Đức Liên Hoa Sanh không còn nữa. Lời cầu nguyện của chương này, tinh túy của sự tích này, là cách thức đổi mới liên tục tính chất giác ngộ của hành giả. Đạo sư được kêu cầu trong tám hình tượng (Heruka) mà các đệ tử có thể chế ngự bằng cách tu tập. Mandala (cảnh giới) của ngài là núi Mâu Đổng Ngayab, Đảo Lục Địa Tây Nam. Ngày mùng mười mỗi tháng âm lịch vẫn là ngày mà năng lực phối hợp của các tín đồ của Đạo sư Liên Hoa Sanh được tập trung để thực hiện sự hợp nhất hoàn hảo. A-lại-da thức và Như Lai tạng thức là sự chuyển biến giữa ngộ và mê, nhưng xét ra thì hai thức này chính là một.

Ngày nay nghi lễ đã bị mất giá trị vì các Pháp sư không hiểu ý nghĩa của Mật chú và Pháp ấn, họ không có khả năng biến năng lực tiềm ẩn trong các hình thức được coi là trống rỗng thành phương tiện sống động để thực hiện sự biến đổi tâm lý cho các tín đồ. Tất nhiên nghi lễ là có ích và cần thiết cho người có đạo tâm, mà tâm thức của họ hàng ngày bị phân tán bởi khuynh hướng tâm trí chấp thủ vào những sự vật có tính chất quyến rũ trong đời sống bên ngoài. Những nghi lễ không thể có hiệu quả nếu không có sự chuyển biến năng lực. Tất cả năng lực nằm ở bên trong bản thân Đức Đạo Sư Tôn Quý trong mỗi hình tượng hóa hiện của ngài, như một hóa thân trong thế gian, như

một hình ảnh quán tưởng, như tâm thức của cảm giác tinh thần, hay như cảm xúc được chuyển hóa. Năng lực mà ngài chuyển biến không phải là loại năng lực ngự trị và kiểm soát vũ trụ, động lực của việc chinh phục hung bạo của một tâm thức ấu trĩ. **Đây là năng lực giác ngộ mang lại cái nhìn rõ ràng và nhận thức vô nhiễm tinh thuần. Những ảo ảnh của cõi hữu vi biến mất, chỉ còn lại thực tại trong sáng.** Sợi dây thừng mà lúc trước là con rắn gây hoảng sợ và bạo động, thì nay được nhận thức đúng tính chất thật của nó. Lý luận sai lầm và sự hiểu lầm về các sự vật thì nay được coi là ảo giác, do đó tâm thức được mở rộng và lòng khoan dung tăng trưởng. Tâm trí Đạo sư là tâm thức giác ngộ và an lạc.

Tia chớp giác ngộ được truyền từ tâm trí Đạo sư trong khi nhập môn có thể được đệ tử coi là sự giác ngộ tối hậu, nhưng sau khi ánh sáng của nó đã tắt, đệ tử sẽ hiểu rằng nhập môn chỉ là việc gieo trồng hạt giống của điều khả hữu, sự giới thiệu cái gì có thể đạt được. Lễ nhập môn được đi kèm bằng những lời dạy rõ rệt về thực hành thiền định và đệ tử được biết về các giới luật để tôn trọng. Những việc này làm thuần thực các chức năng tâm linh mà lễ nhập môn đã khai mở, và do đó tái tạo ánh sáng giác ngộ. Đệ tử nhập môn phải dành trọn vẹn năng lực của mình cho mục

tiêu độc nhất. Nguyên lực thúc đẩy hành giả tiến tới mục tiêu được quyết định bởi cường độ của kinh nghiệm nhập môn nơi người đó và khả năng gởi lại kinh nghiệm đó trong tâm trí. Đê hạt giống mọc mầm, mảnh tâm điền phải được dọn cỏ hoang, tưới nước, và mở rộng với thời tiết thuận lợi để kích thích sự tăng trưởng của cây non. Lười biếng, lãng quên, không ghi nhớ, bị ngoại vật làm xao động, không tập trung, tự cường bách hay phản kích, đó là những chướng ngại thường gặp lúc ban đầu. Những chướng ngại này tạo một tấm màn tối làm lu mờ và cản trở ánh sáng và năng lực bên trong. Bằng việc thực hành liên tục, tất cả các chướng ngại có thể được vượt qua, và rốt cuộc, mỗi kinh nghiệm tu chứng có thể được coi là vật-vận-chuyển-lực-giác-ngộ mà hành giả đã thoáng thấy trước đây, lúc nhập môn.

Sau khi nhập môn, hành giả từ bỏ những hoạt động thế gian không thích hợp cũng như những mục tiêu không chân chính, và thực hành những pháp được hướng dẫn lúc nhập môn, do đó nghiệp của hành giả được biến đổi nhanh theo chiều hướng tốt. Hành giả hiểu rõ và hủy diệt khuynh hướng hành động theo thói quen đã thành hình do vô minh. Cách xử sự và biểu lộ được quyết định trước đây bởi tập quán xã hội cũng như những điều ưa, ghét, thù, xả, đều được thay thế

bằng sự tự nhiên tự tại trong hành động và lời nói.
**Giáo lý bí mật chính là sự an nhiên tự tại, đức tính
tạo ra sự thăng bằng trong mọi hoàn cảnh.**

Giáo lý khẩu truyền bí mật của truyền thống Lama không phải là một loại chủ thuyết nào cả. Giáo lý này không phải là khuôn phép, huấn thị hay nguyên tắc, dù có thể được trình bày trong những hình thức này. Giáo lý khẩu truyền bí mật là sự trình bày một dòng âm thanh tự nhiên, biểu lộ một cách hoàn hảo những nhu cầu tức thời. Trong lễ nhập môn, Đạo sư sẽ trình bày sự hoàn hảo của phép phát biểu ngôn từ (niệm chú), ý nghĩa của cử chỉ và động tác tinh tế (bất ẩn), và lực của tâm thức tập trung (thiền định). Sau khi nhập môn, mỗi hành giả phải tự nỗ lực tu chứng và thành tựu đạo quả.